PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07 tháng 11 năm 2012 quy định Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

DANH MỤC
BIỂU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP
ÁP DỤNG CHO CỤC THỐNG KÊ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

PHẦN GIẢI THÍCH BIỂU

(Tiếp theo Công báo số 745 + 746)

4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

4.1. Số thực hiện

a) Theo giá hiện hành

a.1.1) Trường hợp hoạt động được thực hiện bởi doanh nghiệp và hộ sản xuất kinh doanh

Giá trị sản xuất	=	Doanh thu thuần	+	Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị	+	Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ về thành phẩm tồn kho, hàng gửi đi bán, chi phí sản xuất - kinh doanh dở dang

a.1.2) Trường hợp hoạt động được thực hiện bởi đơn vị sự nghiệp

Phương pháp 1:

Giá trị sản xuất	=	Chi thanh toán cho cá nhân (tiểu nhóm 0129 mục lục NSNN) (không bao gồm học bổng học sinh, sinh viên)	+	Chi về hàng hóa và dịch vụ (tiểu nhóm 0130 mục lục NSNN)	+	Trả các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay (mục 8550 mục lục NSNN)	+	Khấu hao tài sản cố định nếu có

Phương pháp 2:

Giá trị sản xuất	=	Chi hoạt động (không bao gồm học bổng học sinh, sinh viên) (nhóm 0500)	-	Chi hỗ trợ và bổ sung (tiểu nhóm 0131), các khoản chi khác (tiểu nhóm 0132) , chi trả lãi tiền vay (từ mục 8300 tới 8500) (không bao gồm trả các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay)	+	Khấu hao tài sản cố định nếu có

Trường hợp các đơn vị sự nghiệp có những khoản chi cho "hoạt động quản lý và xử lý rác thải và nước thải" chưa báo cáo vào quyết toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị, giá trị sản xuất của những đơn vị này gồm 2 phần: phần báo cáo theo quyết toán ngân sách nhà nước tính theo phương pháp 1 hoặc 2, phần chưa báo cáo trong quyết toán ngân sách nhà nước xử lý theo cách như đã chỉ ra trong hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ.

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá sản xuất năm báo cáo so với năm gốc}}$$

c) Nguồn thông tin

(1) Điều tra doanh nghiệp, báo cáo tài chính doanh nghiệp;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

4.2. Số ước tính

4.2.1. Trường hợp hoạt động được thực hiện bởi doanh nghiệp và hộ sản xuất kinh doanh

4.2.1.1. Phương pháp 1

* *Chú ý*: Phương pháp này chủ yếu dùng cho hoạt động cung cấp nước. Nếu các hoạt động còn lại có báo cáo được sản phẩm theo tháng, dùng thêm phương pháp này.

a) Theo giá so sánh

Bước 1: Xác định giá trị sản xuất sản phẩm chủ yếu 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh

Giá trị sản xuất sản phẩm chủ yếu 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh	=	Số lượng sản phẩm chủ yếu sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính	x	Giá bán bình quân sản phẩm chủ yếu của người sản xuất 6 tháng (năm) của năm gốc

Nếu thiếu số liệu của một tháng nào đó, dùng tỷ lệ của năm trước để tính ra.

Bước 2: Xác định tốc độ tăng trưởng sản phẩm chủ yếu 6 tháng (năm) báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

Bước 3: Gán tốc độ tăng trưởng sản phẩm chủ yếu là tốc độ tăng trưởng của ngành.

Bước 4: Xác định giá trị sản xuất của ngành 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh bằng cách nhân tốc độ tăng trưởng ở bước 3 với giá trị sản xuất cùng kỳ năm trước theo giá so sánh.

b) Theo giá hiện hành

Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành = Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh x Chỉ số giá sản xuất 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc

4.2.1.2. Phương pháp 2

a) Theo giá hiện hành

Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính = Giá trị sản xuất 5 tháng báo cáo + Giá trị sản xuất tháng 6 báo cáo ước tính

Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính = Giá trị sản xuất 9 tháng báo cáo + Giá trị sản xuất quý IV báo cáo ước tính

Tính giá trị sản xuất 5 tháng và 9 tháng báo cáo căn cứ vào doanh thu; giá trị sản xuất tháng 6 và quý 4 báo cáo ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ của năm trước.

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá sản xuất 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$$

4.2.2. Trường hợp hoạt động được thực hiện bởi đơn vị sự nghiệp

a) Theo giá hiện hành

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính} = \text{Chi NSNN cho hoạt động bảo vệ môi trường 6 tháng báo cáo ước tính} \times \frac{\text{Giá trị sản xuất hoạt động bảo vệ môi trường 6 tháng năm trước}}{\text{Chi NSNN cho hoạt động bảo vệ môi trường 6 tháng năm trước}}$$

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính} = \text{Chi NSNN cho hoạt động bảo vệ môi trường năm báo cáo ước tính} \times \frac{\text{Giá trị sản xuất hoạt động bảo vệ môi trường năm trước}}{\text{Chi NSNN cho hoạt động bảo vệ môi trường năm trước}}$$

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá sản xuất 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$$

4.2.3. Nguồn thông tin

(1) Điều tra mẫu hàng tháng ngành công nghiệp;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, chế độ báo cáo thống kê định kỳ công nghiệp;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

5. Xây dựng

5.1. Số thực hiện

a) Theo giá hiện hành

a.1) Trường hợp doanh nghiệp xây dựng các công trình và cung cấp dịch vụ sửa chữa công trình

Phương pháp 1

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Doanh thu thuần} + \text{Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị} + \text{Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ về thành phẩm tồn kho, hàng gửi đi bán, chi phí sản xuất - kinh doanh dở dang}$$

Phương pháp 2

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng} + \text{Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (chưa tính vào tổng chi phí)} + \text{Lợi nhuận trước thuế}$$

a.2) Trường hợp hộ gia đình tự xây dựng hoặc thuê thợ xây dựng cá thể thi công; trường hợp xã, phường, thị trấn đầu tư và tự tổ chức xây dựng dưới hình thức huy động công đóng góp của nhân dân hoặc thuê thợ xây dựng cá thể thực hiện

Giá trị sản xuất = Toàn bộ chi phí chi ra để xây dựng, lắp đặt và hoàn thiện công trình để đưa vào sử dụng

Các chi phí này gồm (1) giá trị hàng hóa và dịch vụ mua ngoài hoặc tự làm, sử dụng trong toàn bộ quá trình xây dựng, lắp đặt và hoàn thiện công trình; (2) chi phí nhân công gồm (a) tiền công và các khoản trợ cấp khác cho người lao động thuê ngoài tính vào chi phí sản xuất; (b) giá trị công lao động không thuê ngoài ước tính; (3) thuế khác về sản xuất (nếu có).

a.3) Trường hợp hộ gia đình tự sửa chữa lớn nhà để ở

Giá trị sản xuất = Toàn bộ chi phí chi ra để sửa chữa lớn nhà để ở

Các chi phí này gồm (1) giá trị hàng hóa và dịch vụ mua ngoài hoặc tự làm, sử dụng trong toàn bộ quá trình sửa chữa lớn nhà để ở; (2) chi phí nhân công gồm (a) tiền công và các khoản trợ cấp khác cho người lao động thuê ngoài tính vào chi phí sản xuất; (b) giá trị công lao động không thuê ngoài ước tính; (3) Thuế khác về sản xuất (nếu có).

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá vật liệu xây dựng năm báo cáo so với năm gốc}}$$

c) Nguồn thông tin

(1) Điều tra doanh nghiệp hàng năm, điều tra hoạt động xây dựng hàng quý và năm;

(2) chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ vốn đầu tư và xây dựng;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

5.2. Số ước tính

a) Theo giá hiện hành

a.1) Phương pháp 1

Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính = Giá trị sản xuất quý I báo cáo + Giá trị sản xuất quý II ước tính

Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính = Giá trị sản xuất 9 tháng báo cáo + Giá trị sản xuất quý IV ước tính

Giá trị sản xuất quý I và 9 tháng báo cáo tính theo phương pháp chi phí (gồm cả lợi nhuận đối với doanh nghiệp). Giá trị sản xuất quý II và IV ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ của năm trước.

* *Chú ý*: đối với các loại hình xây dựng, nếu ước tính được tổng diện tích xây dựng 6 tháng hoặc năm, giá trị sản xuất ước tính theo công thức sau:

Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính = Tổng diện tích xây dựng 6 tháng (năm) báo cáo ước tính (m^2) x Giá thành xây dựng điều tra chọn mẫu tính cho 1m^2 xây dựng

a.2) Phương pháp 2

$$\text{Giá trị sản xuất xây dựng 6 tháng (năm) ước tính theo giá hiện hành} = \frac{\text{Giá trị sản xuất xây dựng 6 tháng (năm) của năm trước}}{\text{Vốn đầu tư XDCB trên địa bàn 6 tháng (năm) của năm trước}} \times \text{Vốn đầu tư XDCB trên địa bàn 6 tháng (năm) của năm báo cáo ước tính}$$

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá vật liệu xây dựng 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$$

c) Nguồn thông tin

(1) Điều tra hoạt động xây dựng hàng quý và năm;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ vốn đầu tư và xây dựng áp dụng đối với các Cục Thống kê, báo cáo của Sở xây dựng;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

6. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác

6.1. Số thực hiện

a) Theo giá hiện hành

a.1) Bán buôn và bán lẻ

Giá trị sản xuất = Doanh thu thuần + Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị - Giá vốn hàng bán

a.2) Đại lý (đại lý bán hàng hưởng hoa hồng), môi giới, đấu giá; dịch vụ sửa chữa ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Doanh thu thuần} + \text{Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị}$$

b) Theo giá so sánh

b.1) Phương pháp 1

Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng năm báo cáo so với năm gốc}}$$

Đối với hoạt động bán buôn và bán lẻ, đại lý (đại lý bán hàng hưởng hoa hồng), môi giới, đấu giá, sử dụng chỉ số giá tiêu dùng chung năm báo cáo so với năm gốc.

Đối với hoạt động dịch vụ sửa chữa ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác, sử dụng chỉ số giá tiêu dùng dịch vụ sửa chữa ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác.

b.2) Phương pháp 2 (chỉ áp dụng đối với hoạt động bán buôn và bán lẻ khi có thông tin chi tiết)

b.2.1) Hoạt động bán buôn

Bước 1: Giảm phát doanh thu thuần và giá vốn hàng bán

$$\text{Doanh thu thuần năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Doanh thu thuần năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất theo các nhóm hàng năm báo cáo so với năm gốc}}$$

$$\text{Giá vốn hàng bán năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá bán chung “sản phẩm NN-LN-TS và công nghiệp” của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc}}$$

Bước 2: Sử dụng chỉ số giá bán chung “sản phẩm NN-LN-TS và công nghiệp” của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc để chuyển “tổng thuế sản phẩm; thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị” năm báo cáo từ giá hiện hành về giá so sánh.

Bước 3: Tính giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Doanh thu thuần} + \text{Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị năm báo cáo theo giá so sánh} - \text{Giá vốn hàng bán ra năm báo cáo theo giá so sánh}$$

b.2.2) Hoạt động bán lẻ

Bước 1: Giảm phát doanh thu thuần và giá vốn hàng bán

$$\text{Doanh thu thuần năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Doanh thu thuần năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng chung năm báo cáo so với năm gốc}}$$

$$\text{Giá vốn hàng bán năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá bán chung “sản phẩm NN-LN-TS và công nghiệp” của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc}}$$

Bước 2: Sử dụng chỉ số giá tiêu dùng chung năm báo cáo so với năm gốc để chuyển “tổng thuế sản phẩm; thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị” năm báo cáo từ giá thực tế về giá so sánh.

Bước 3: Tính giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh tương tự như bước 3 của hoạt động bán buôn.

c) Nguồn thông tin

(1) Điều tra doanh nghiệp, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản và xây dựng;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành và dịch vụ áp dụng đối với các Cục Thống kê;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

6.2. Số ước tính

a) Theo giá hiện hành

a.1) Bán buôn và bán lẻ

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) của năm trước}}{\text{Doanh thu thuần 6 tháng (năm) của năm trước}} \times \text{Doanh thu thuần 6 tháng (năm) báo cáo ước tính}$$

a.2) Đại lý (đại lý bán hàng hưởng hoa hồng), môi giới, đấu giá; dịch vụ sửa chữa ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác

Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính = Giá trị sản xuất 5 tháng báo cáo + Giá trị sản xuất tháng 6 báo cáo ước tính

Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính = Giá trị sản xuất 9 tháng báo cáo + Giá trị sản xuất quý IV báo cáo ước tính

Tính giá trị sản xuất 5 tháng và 9 tháng báo cáo căn cứ vào doanh thu; giá trị sản xuất tháng 6 và quý 4 báo cáo ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ của năm trước.

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$$

Đối với hoạt động bán buôn và bán lẻ, đại lý (đại lý bán hàng hưởng hoa hồng), môi giới, đấu giá, sử dụng chỉ số giá tiêu dùng chung năm báo cáo so với năm gốc.

Đối với hoạt động dịch vụ sửa chữa ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác, sử dụng chỉ số giá tiêu dùng dịch vụ sửa chữa ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác

c) Nguồn thông tin

(1) Điều tra định kỳ hàng tháng kết quả kinh doanh của doanh nghiệp ngoài nhà nước có ngành kinh doanh chính là thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ; điều tra định kỳ hàng tháng kết quả kinh doanh của các cơ sở cá thể thuộc ngành thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành và dịch vụ áp dụng đối với các Cục Thống kê;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

7. Vận tải, kho bãi; thông tin và truyền thông

7.1. Số thực hiện

a) Theo giá hiện hành

Giá trị sản xuất = Doanh thu thuần + Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá năm báo cáo so với năm gốc}}$$

- Đối với hoạt động vận tải kho bãi

- Đối với hoạt động bưu chính và chuyển phát, dùng chỉ số giá của hoạt động bưu chính và chuyển phát, nếu chưa có thì dùng chỉ số giá chung của vận tải, kho bãi.

- Đối với hoạt động thông tin và truyền thông

- Đối với hoạt động viễn thông, dùng chỉ số giá của hoạt động viễn thông, nếu chưa có thì sử dụng chỉ số giá chung của hoạt động thông tin và truyền thông, đối với các hoạt động khác nếu bộ phận thống kê giá chưa tính được chỉ số giá riêng của từng hoạt động thì dùng chỉ số giá chung của hoạt động thông tin và truyền thông.

c) Nguồn thông tin

(1) Điều tra doanh nghiệp, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản và xây dựng;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ vận tải, bốc xếp, kho bãi, dịch vụ đại lý vận tải và bưu chính viễn thông áp dụng đối với các Cục Thống kê;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

7.2. Số ước tính

7.2.1. Phương pháp 1

a) Theo giá hiện hành

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 5 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất tháng 6 báo cáo ước tính}$$

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 9 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất quý IV báo cáo ước tính}$$

Tính giá trị sản xuất 5 tháng và 9 tháng báo cáo căn cứ vào doanh thu; giá trị sản xuất tháng 6 và quý 4 báo cáo ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ của năm trước.

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$$

Thông tin chi tiết các loại chỉ số giá tương ứng với từng hoạt động giống như trong mục 7.1.b.

7.2.2. Phương pháp 2

a) Theo giá so sánh

Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh	=	Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) của năm trước theo giá so sánh	x	Tốc độ tăng khối lượng hàng hóa, hành khách luân chuyển, khối lượng bốc xếp, khối lượng bưu chính, điện chính... 6 tháng (năm) báo cáo so với cùng kỳ năm trước

b) Theo giá hiện hành

Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành	=	Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh	x	Chỉ số giá 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc

Thông tin chi tiết các loại chỉ số giá tương ứng với từng hoạt động giống như trong mục 7.1.b.

7.2.3. Nguồn thông tin

(1) Điều tra vận tải ngoài nhà nước hàng tháng; điều tra định kỳ hàng tháng kết quả kinh doanh của doanh nghiệp ngoài nhà nước có ngành kinh doanh chính là thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ; điều tra định kỳ hàng tháng kết quả kinh doanh của các cơ sở cá thể thuộc ngành thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ vận tải, bốc xếp, kho bãi, dịch vụ đại lý vận tải và bưu chính viễn thông áp dụng đối với các Cục Thống kê;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

8. Dịch vụ lưu trú và ăn uống

8.1. Số thực hiện

a) Theo giá hiện hành

Giá trị sản xuất	=	Doanh thu thuần	+	Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị	-	Giá vốn hàng chuyển bán

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng năm báo cáo so với năm gốc}}$$

Đối với hoạt động dịch vụ lưu trú, dùng chỉ số giá tiêu dùng dịch vụ khách sạn, nhà trọ; đối với hoạt động dịch vụ ăn uống, dùng chỉ số giá tiêu dùng dịch vụ ăn uống.

c) Nguồn thông tin

(1) Điều tra doanh nghiệp, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản và xây dựng;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành và dịch vụ áp dụng đối với các Cục Thống kê;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

8.2. Số ước tính

a) Theo giá hiện hành

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) của năm trước}}{\text{Doanh thu thuần 6 tháng (năm) của năm trước}} \times \text{Doanh thu thuần 6 tháng (năm) báo cáo ước tính}$$

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$$

Thông tin chi tiết các loại chỉ số giá tương ứng với từng hoạt động giống như trong mục 8.1.b.

c) Nguồn thông tin

(1) Điều tra định kỳ hàng tháng kết quả kinh doanh của doanh nghiệp ngoài nhà nước có ngành kinh doanh chính là thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ; điều tra định kỳ hàng tháng kết quả kinh doanh của các cơ sở cá thể thuộc ngành thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành và dịch vụ áp dụng đối với các Cục Thống kê;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

9. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

9.1. Số thực hiện

a) Theo giá hiện hành

a.1) Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)

a.1.1) Hoạt động của tổ chức tín dụng và ngân hàng Trung ương

Giá trị sản xuất = Phí dịch vụ ngầm + Phí dịch vụ thẳng

Phí dịch vụ ngầm = Thu nhập sở hữu phải thu - Tiền lãi phải trả

Thu nhập sở hữu phải thu gồm thu lãi cho vay, thu lãi tiền gửi, thu lãi từ đầu tư chứng khoán, thu lãi góp vốn, mua cổ phần, thu lãi cho thuê tài chính.

Tiền lãi phải trả gồm trả lãi tiền gửi, trả lãi tiền vay, trả lãi phát hành giấy tờ có giá, trả lãi tiền thuê tài chính.

Phí dịch vụ thẳng gồm thu từ dịch vụ thanh toán, thu từ nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng, thu từ dịch vụ ngân quỹ, thu từ kinh doanh ngoại hối, thu từ kinh doanh chứng khoán v.v....

* *Chú ý*: Thu từ kinh doanh chứng khoán và thu từ kinh doanh ngoại hối là chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua thực tế. Ngoài ra, thu bất thường và chi bất thường không tính vào giá trị sản xuất.

a.1.2) Hoạt động của hiệu cầm đồ

Giá trị sản xuất = Thu lãi cho vay

a.1.3) Hoạt động của công ty chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán

Giá trị sản xuất = Doanh thu thuần + Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị

a.2) Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)

a.2.1) Bảo hiểm, tái bảo hiểm

Giá trị sản xuất = Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm và doanh thu hoạt động tài chính - (Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm và chi bồi thường nhận tái bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm - Các khoản giảm trừ - Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn) - Tăng dự phòng bồi thường + Giảm dự phòng bồi thường - Số trích dự phòng dao động lớn trong năm, dự phòng toán học trích từ lãi đầu tư và dự phòng chia lãi, dự phòng đảm bảo cân đối

a.2.2) Bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm hưu trí) - ở Việt Nam cho đến nay chưa có quỹ hưu trí dưới hình thức công ty

Trong thực tế, ngoài quỹ hưu trí, các công ty bảo hiểm cũng thực hiện hoạt động bảo hiểm hưu trí, nhưng tại đây chỉ đo lường giá trị sản xuất hoạt động bảo hiểm hưu trí do quỹ hưu trí dưới hình thức công ty thực hiện. Về nguyên tắc hoạt động bảo hiểm hưu trí do các công ty bảo hiểm thực hiện phải được tách ra và chuyển về đây nhưng thực tế nguồn thông tin chưa cho phép làm được điều này.

Giá trị sản xuất = Tổng phí bảo hiểm hoạt động bảo hiểm hưu trí (sau khi trừ đi các khoản giảm trừ) + Doanh thu hoạt động tài chính - Trả tiền bảo hiểm - Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm + Giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

a.3) Hoạt động tài chính khác

Hoạt động tài chính khác gồm những hoạt động hỗ trợ hoạt động trung gian tài chính, những đối tượng tham gia loại hoạt động này gồm sở giao dịch chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty và đại lý kinh doanh ngoại hối, các hãng môi giới và đại lý chứng khoán và bảo hiểm, công ty tư vấn đầu tư tài chính, công ty quản lý nợ và khai thác tài sản, công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp....

Giá trị sản xuất = Doanh thu thuần + Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị

* *Chú ý*: thu từ kinh doanh ngoại hối là chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua thực tế.

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng chung năm báo cáo so với năm gốc}}$$

c) Nguồn thông tin

(1) Điều tra doanh nghiệp;

(2) Báo cáo thu nhập - chi phí của các tổ chức tín dụng trên địa bàn từ chi nhánh Ngân hàng Nhà nước địa phương, báo cáo tài chính của các tổ chức tín dụng;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

9.2. Số ước tính

a) Theo giá hiện hành và giá so sánh

Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc); Hoạt động tài chính khác

Bước 1: Ước tính tốc độ tăng trưởng 6 tháng (năm) báo cáo so với cùng kỳ năm trước bằng cách sử dụng phương pháp bình quân trượt kết hợp với phương pháp chuyên gia.

Bước 2: Tính giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo theo giá so sánh

Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh	=	Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) của năm trước theo giá so sánh	x	Tốc độ tăng trưởng 6 tháng (năm) báo cáo so với cùng kỳ năm trước

Bước 3: Tính giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo theo giá hiện hành

Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành	=	Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo theo giá so sánh	x	Chỉ số giá tiêu dùng chung 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc

* *Chú ý:* Để dùng được phương pháp bình quân trượt kết hợp với phương pháp chuyên gia ước tính 6 tháng, phải có chuỗi số thực hiện 6 tháng của những năm trước. Số thực hiện 6 tháng bằng tổng số thực hiện quý I và II. Số thực hiện quý được tính bằng cách nhân số thực hiện năm với cơ cấu 4 quý trong năm từ điều tra GDP quý 2010.

b) Nguồn thông tin

(1) Điều tra GDP quý theo phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng cuối cùng năm, điều tra doanh nghiệp;

(2) Báo cáo tài chính của các tổ chức tín dụng, báo cáo thu nhập - chi phí của các tổ chức tín dụng trên địa bàn lấy từ chi nhánh Ngân hàng Nhà nước địa phương;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

10. Hoạt động kinh doanh bất động sản

10.1. Số thực hiện

a) Theo giá hiện hành

a.1) Hoạt động mua và bán lại bất động sản, quyền sử dụng đất

Giá trị sản xuất	=	Doanh thu thuần	+	Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị	-	Giá vốn hàng bán

a.2) Hoạt động cho thuê bất động sản, quyền sử dụng đất; Hoạt động tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản và quyền sử dụng đất

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Doanh thu thuần} + \text{Thu từ cho thuê máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị}$$

a.3) Hoạt động dịch vụ nhà ở tự có tự ở của hộ gia đình

a.3.1) Trường hợp có số liệu về giá tiền thuê nhà để ở cùng loại

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Giá tiền thuê nhà để ở cùng loại bình quân } 1m^2 \times \text{Tổng diện tích nhà để ở } (m^2)$$

a.3.2) Trường hợp không có số liệu về giá tiền thuê nhà để ở cùng loại

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Giá trị hao mòn nhà ở} + \text{Chi phí sửa chữa nhỏ và bảo dưỡng thường xuyên}$$

$$\text{Giá trị hao mòn nhà ở} = \frac{\text{Tổng giá trị nhà ở theo từng loại nhà}}{\text{Tổng số năm sử dụng}}$$

$$\text{Chi phí sửa chữa nhỏ và bảo dưỡng thường xuyên nhà ở của dân cư} = \text{Chi phí sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên bình quân một người dân (một hộ gia đình) trong điều tra mẫu} \times \text{Tổng số dân (hộ gia đình)}$$

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá năm báo cáo so với năm gốc}}$$

Đối với hoạt động mua và bán lại bất động sản, hoạt động cho thuê bất động sản, đấu giá bất động sản, dùng chỉ số giảm phát giá trị sản xuất hoạt động xây dựng.

Đối với hoạt động mua và bán lại quyền sử dụng đất; hoạt động cho thuê quyền sử dụng đất; hoạt động tư vấn, môi giới bất động sản và quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, dùng chỉ số giá tiêu dùng chung.

Đối với hoạt động dịch vụ nhà ở tự có tự ở của hộ gia đình, dùng chỉ số giá tiêu dùng dịch vụ nhà ở tự có tự ở.

c) Nguồn thông tin

(1) Điều tra doanh nghiệp, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông-lâm - thủy sản và xây dựng, điều tra mức sống hộ gia đình, điều tra GDP quý theo phương pháp sử dụng cuối cùng và phương pháp sản xuất;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

10.2. Số ước tính

a) Theo giá hiện hành

a.1) Hoạt động mua và bán lại bất động sản, quyền sử dụng đất

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) của năm trước}}{\text{Doanh thu thuần 6 tháng (năm) của năm trước}} \times \text{Doanh thu thuần 6 tháng (năm) báo cáo ước tính}$$

a.2) Hoạt động cho thuê bất động sản, quyền sử dụng đất; Hoạt động tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản và quyền sử dụng đất

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 5 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất tháng 6 báo cáo ước tính}$$

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 9 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất quý IV báo cáo ước tính}$$

Tính giá trị sản xuất 5 tháng và 9 tháng báo cáo căn cứ vào doanh thu; giá trị sản xuất tháng 6 và quý 4 báo cáo ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ của năm trước.

a.3) Hoạt động dịch vụ nhà ở tự có tự ở của hộ gia đình

Phương pháp 1:

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) của năm trước theo giá hiện hành}}{\text{Vốn đầu tư nhà ở của dân cư 6 tháng (năm) của năm trước}} \times \text{Vốn đầu tư nhà ở của dân cư 6 tháng (năm) ước tính của năm báo cáo so với năm trước}$$

Phương pháp 2:

Bước 1: Ước tính tốc độ tăng trưởng 6 tháng (năm) báo cáo so với cùng kỳ năm trước bằng cách sử dụng phương pháp bình quân trượt kết hợp với phương pháp chuyên gia.

Bước 2: Tính giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) của năm trước theo giá so sánh} \times \text{Tốc độ tăng trưởng 6 tháng (năm) báo cáo so với cùng kỳ năm trước}$$

Bước 3: Tính giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo theo giá hiện hành

Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành	=	Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo theo giá so sánh	x	Chỉ số giá tiêu dùng chung 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc

* *Chú ý*: Để dùng được phương pháp bình quân trượt kết hợp với phương pháp chuyên gia ước tính 6 tháng, phải có chuỗi số thực hiện 6 tháng của những năm trước. Số thực hiện 6 tháng bằng tổng số thực hiện quý I và II. Số thực hiện quý được tính bằng cách nhân số thực hiện năm với cơ cấu 4 quý trong năm từ điều tra GDP quý.

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$$

Thông tin chi tiết các loại chỉ số giá tương ứng với từng hoạt động giống như trong mục 10.1.b.

c) Nguồn thông tin

(1) Điều tra thống kê định kỳ kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có ngành kinh doanh chính là thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ; điều tra thống kê định kỳ kết quả kinh doanh của các cơ sở cá thể thuộc ngành thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ; điều tra GDP quý theo phương pháp sản xuất và sử dụng cuối cùng;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành và dịch vụ áp dụng cho các Cục Thống kê; chế độ báo cáo thống kê vốn đầu tư và xây dựng áp dụng cho các Cục Thống kê;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

11. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ

11.1. Số thực hiện

a) Theo giá hiện hành

a.1) Hoạt động của trụ sở văn phòng (cho đến nay, chưa thu thập thông tin để tính)

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Toàn bộ chi phí chi ra để trụ sở văn phòng hoạt động trong một thời kỳ}$$

Các chi phí này gồm: (1) giá trị hàng hóa và dịch vụ mua ngoài hoặc tự làm, sử dụng trong toàn bộ quá trình hoạt động; (2) chi phí nhân công gồm tiền công và

các khoản trợ cấp khác cho người lao động thuê ngoài tính vào chi phí sản xuất; (3) khấu hao tài sản cố định; (4) thuế sản xuất khác.

a.2) Các hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ còn lại

a.2.1) Các hoạt động được thực hiện bởi doanh nghiệp và hộ kinh doanh

Giá trị sản xuất	=	Doanh thu thuần	+	Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị

a.2.2) Các hoạt động được thực hiện bởi đơn vị sự nghiệp

Phương pháp 1:

Giá trị sản xuất	=	Chi thanh toán cho cá nhân (không bao gồm học bổng học sinh, sinh viên)	+	Chi về hàng hóa và dịch vụ	+	Trả các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay	+	Khấu hao tài sản cố định (nếu có)

Phương pháp 2:

Giá trị sản xuất	=	Chi hoạt động (không bao gồm học bổng học sinh, sinh viên)	-	Chi hỗ trợ và bổ sung, các khoản chi khác, chi trả lãi tiền vay (không bao gồm trả các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay)	+	Khấu hao tài sản cố định nếu có

Trường hợp các đơn vị sự nghiệp có những khoản chi cho "hoạt động khoa học - công nghệ" chưa báo cáo vào quyết toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị, giá trị sản xuất của những đơn vị này gồm 2 phần: phần báo cáo theo quyết toán ngân sách nhà nước tính theo phương pháp 1 hoặc 2, phần chưa báo cáo trong quyết toán ngân sách nhà nước tính như sau:

Giá trị sản xuất từ phần chi chưa có trong quyết toán NSNN	=	k	x	Giá trị sản xuất từ phần chi có trong quyết toán NSNN

Trong đó:

$$k = \frac{\text{Giá trị sản xuất từ phần chi chưa có trong quyết toán NSNN của các đơn vị điều tra mẫu}}{\text{Giá trị sản xuất từ phần chi có trong quyết toán NSNN của các đơn vị điều tra mẫu}}$$

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng chung năm báo cáo so với năm gốc}}$$

c) Nguồn thông tin

- Đối với hoạt động của trụ sở văn phòng: cho đến nay, chưa thu thập thông tin để tính.

- Đối với các hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ còn lại: (1) Điều tra doanh nghiệp; điều tra thống kê định kỳ kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có ngành kinh doanh chính là thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ; (2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành và dịch vụ áp dụng cho các Cục thống kê; (3) Quyết toán chi ngân sách địa phương trên địa bàn phân theo ngành kinh tế, chi tiết theo nội dung kinh tế (mục và khoản mục); (4) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

11.2. Số ước tính

a) Theo giá hiện hành

a.1) Hoạt động của trụ sở văn phòng

Cho đến nay, chưa thu thập thông tin để ước tính

a.2) Các hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ còn lại

a.2.1) Hoạt động được thực hiện bởi doanh nghiệp và hộ kinh doanh

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 5 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất tháng 6 báo cáo ước tính}$$

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 9 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất quý IV báo cáo ước tính}$$

Tính giá trị sản xuất 5 tháng và 9 tháng báo cáo căn cứ vào doanh thu; giá trị sản xuất tháng 6 và quý 4 báo cáo ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ của năm trước.

a.2.2) Hoạt động được thực hiện bởi đơn vị sự nghiệp

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính} = \text{Chi NSNN cho hoạt động khoa học và công nghệ 6 tháng báo cáo ước tính} \times \frac{\text{Giá trị sản xuất hoạt động khoa học công nghệ 6 tháng năm trước}}{\text{Chi NSNN cho hoạt động khoa học và công nghệ 6 tháng năm trước}}$$

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính} = \text{Chi NSNN cho hoạt động khoa học và công nghệ năm báo cáo ước tính} \times \frac{\text{Giá trị sản xuất hoạt động khoa học công nghệ năm trước}}{\text{Chi NSNN cho hoạt động khoa học và công nghệ năm trước}}$$

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng chung 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$$

c) Nguồn thông tin

- Đối với hoạt động của trụ sở văn phòng: cho đến nay, chưa thu thập thông tin để tính.

- Đối với các hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ còn lại: (1) Điều tra thống kê định kỳ kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có ngành kinh doanh chính là thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ; điều tra thống kê định kỳ kết quả kinh doanh của các cơ sở cá thể thuộc ngành thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ; điều tra GDP quý theo phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng cuối cùng; (2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; (3) Quyết toán chi ngân sách địa phương trên địa bàn phân theo ngành kinh tế; (4) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

12. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ

12.1. Số thực hiện

a) Theo giá hiện hành

a.1) Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Doanh thu thuần} + \text{Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị} - \text{Các khoản chi hộ khách}$$

Các khoản chi hộ khách là chi phí mà đơn vị thực hiện hoạt động du lịch lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch phải chi trả hộ khách du lịch cho các đơn vị khác như tiền thuê khách sạn, tiền đi lại, tiền ăn...

a.2) Các hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ còn lại

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh} + \text{Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị}$$

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng chung năm báo cáo so với năm gốc}}$$

c) Nguồn thông tin

(1) Điều tra doanh nghiệp; điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và xây dựng;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành và dịch vụ áp dụng đối với các Cục Thống kê;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

12.2. Số ước tính

a) Theo giá hiện hành

a.1) Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) của năm trước}}{\text{Doanh thu thuần 6 tháng (năm) của năm trước}} \times \text{Doanh thu thuần 6 tháng (năm) báo cáo ước tính}$$

a.2) Các hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ còn lại

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 5 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất tháng 6 báo cáo ước tính}$$

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 9 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất quý IV báo cáo ước tính}$$

Tính giá trị sản xuất 5 tháng và 9 tháng báo cáo căn cứ vào doanh thu; giá trị sản xuất tháng 6 và quý 4 báo cáo ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ của năm trước.

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng chung 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$$

c) Nguồn thông tin

(1) Điều tra thống kê định kỳ kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có ngành kinh doanh chính là thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ; điều tra thống kê định kỳ kết quả kinh doanh của các cơ sở cá thể thuộc ngành thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

13. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc

13.1. Số thực hiện

a) Theo giá hiện hành

Phương pháp 1:

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Chi thanh toán cho cá nhân (không bao gồm học bổng học sinh, sinh viên)} + \text{Chi về hàng hóa và dịch vụ} + \text{Trả các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay} + \text{Khấu hao tài sản cố định nếu có}$$

Phương pháp 2:

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Chi hoạt động (không bao gồm học bổng học sinh, sinh viên)} - \text{Chi hỗ trợ và bổ sung, các khoản chi khác, chi trả lãi tiền vay (không bao gồm trả các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay)} + \text{Khấu hao tài sản cố định nếu có}$$

Trường hợp các đơn vị hành chính - sự nghiệp có những khoản chi cho "hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc" chưa báo cáo vào quyết toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị, giá trị sản xuất của những đơn vị này gồm 2 phần: phần báo cáo theo quyết toán ngân sách nhà nước tính theo phương pháp 1 hoặc 2, phần chưa báo cáo trong quyết toán ngân sách nhà nước xử lý theo cách như đã chỉ ra trong hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ.

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng chung năm báo cáo so với năm gốc}}$$

c) Nguồn thông tin

(1) Quyết toán chi ngân sách địa phương trên địa bàn phân theo ngành kinh tế, chi tiết theo nội dung kinh tế (mục, khoản mục);

(2) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

13.2. Số ước tính

a) Theo giá hiện hành

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính} = \text{Chi NSNN cho hoạt động QLNN 6 tháng báo cáo ước tính} \times \frac{\text{Giá trị sản xuất hoạt động QLNN 6 tháng năm trước}}{\text{Chi NSNN cho hoạt động QLNN 6 tháng năm trước}}$$

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính} = \text{Chi NSNN cho hoạt động QLNN năm báo cáo ước tính} \times \frac{\text{Giá trị sản xuất hoạt động QLNN năm trước}}{\text{Chi NSNN cho hoạt động QLNN năm trước}}$$

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng chung 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$$

c) Nguồn thông tin

(1) Quyết toán chi ngân sách địa phương trên địa bàn phân theo ngành kinh tế;

(2) Điều tra GDP quý theo phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng cuối cùng;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

14. Giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; nghệ thuật, vui chơi và giải trí

14.1. Số thực hiện

a) Theo giá hiện hành

a.1) Hoạt động xổ số

Hoạt động của công ty xổ số

Giá trị sản xuất	=	Doanh thu thuần	-	Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị	-	Chi phí trả thưởng

Hoạt động của đại lý xổ số

Giá trị sản xuất	=	Doanh thu thuần (hoa hồng đại lý và các khoản phí khác được hưởng nếu có)	+	Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị

a.2) Hoạt động cá cược, đánh bạc

Giá trị sản xuất	=	Doanh thu thuần (đã trừ đi chi phí trả thưởng)	+	Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị

a.3) Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí còn lại; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội

a.3.1) Trường hợp hoạt động được thực hiện bởi các đơn vị sự nghiệp

Phương pháp 1:

Giá trị sản xuất	=	Chi thanh toán cho cá nhân (không bao gồm học bổng học sinh, sinh viên)	+	Chi về hàng hóa và dịch vụ	+	Khấu hao tài sản cố định nếu có

Phương pháp 2:

Giá trị sản xuất	=	Chi hoạt động (không bao gồm học bổng học sinh, sinh viên)	-	Chi hỗ trợ và bổ sung, các khoản chi khác, chi trả lãi tiền vay (không bao gồm trả các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay)	+	Khấu hao tài sản cố định nếu có

Trường hợp các đơn vị sự nghiệp có những khoản chi cho "hoạt động giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; nghệ thuật, vui chơi và giải trí" chưa báo cáo vào quyết toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị, giá trị sản xuất của những đơn vị này gồm 2 phần: phần báo cáo theo quyết toán ngân sách nhà nước tính theo phương pháp 1 hoặc 2, phần chưa báo cáo trong quyết toán ngân sách nhà nước xử lý theo cách như đã chỉ ra trong hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ.

a.3.2) Trường hợp hoạt động được thực hiện bởi doanh nghiệp (gồm cả đơn vị ngoài công lập), hộ sản xuất kinh doanh

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Doanh thu thuần} + \text{Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị}$$

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng năm báo cáo so với năm gốc}}$$

Đối với hoạt động giáo dục và đào tạo, dùng chỉ số giá tiêu dùng hoạt động giáo dục và đào tạo.

Đối với y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, dùng chỉ số giá tiêu dùng hoạt động y tế và cứu trợ xã hội.

Đối với hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí, dùng chỉ số giá tiêu dùng hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí.

c) Nguồn thông tin

(1) Điều tra doanh nghiệp; điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

(3) Quyết toán chi ngân sách địa phương trên địa bàn phân theo ngành kinh tế, chi tiết theo nội dung kinh tế (mục, khoản mục);

(4) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

14.2. Số ước tính

a) Theo giá hiện hành

a.1) Hoạt động xổ số

Hoạt động của công ty xổ số

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) của năm trước}}{\text{Doanh thu thuần 6 tháng (năm) của năm trước}} \times \text{Doanh thu thuần 6 tháng (năm) báo cáo ước tính}$$

Hoạt động của đại lý xổ số

Cách ước tính như đối với hoạt động cá cược, đánh bạc

a.2) Hoạt động cá cược, đánh bạc

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 5 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất tháng 6 báo cáo ước tính}$$

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 9 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất quý IV báo cáo ước tính}$$

Tính giá trị sản xuất 5 tháng và 9 tháng báo cáo căn cứ vào doanh thu; giá trị sản xuất tháng 6 và quý 4 báo cáo ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ của năm trước.

a.3) Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí còn lại; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội

a.3.1) Trường hợp hoạt động được thực hiện bởi các đơn vị sự nghiệp

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính} = \text{Chi NSNN cho hoạt động GD-YT-NT 6 tháng báo cáo ước tính} \times \frac{\text{Giá trị sản xuất hoạt động GD-YT-NT 6 tháng năm trước}}{\text{Chi NSNN cho hoạt động GD-YT-NT 6 tháng năm trước}}$$

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính} = \text{Chi NSNN cho hoạt động GD-YT-NT năm báo cáo ước tính} \times \frac{\text{Giá trị sản xuất hoạt động GD-YT-NT năm trước}}{\text{Chi NSNN cho hoạt động GD-YT-NT năm trước}}$$

a.3.2) Trường hợp hoạt động được thực hiện bởi doanh nghiệp (gồm cả đơn vị ngoài công lập), hộ sản xuất kinh doanh

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 5 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất tháng 6 báo cáo ước tính}$$

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 9 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất quý IV báo cáo ước tính}$$

Tính giá trị sản xuất 5 tháng và 9 tháng báo cáo căn cứ vào doanh thu; giá trị sản xuất tháng 6 và quý 4 báo cáo ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ của năm trước.

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$$

Thông tin chi tiết các loại chỉ số giá tương ứng với từng hoạt động giống như trong mục 14.1.b.

c) Nguồn thông tin

(1) Điều tra thống kê định kỳ kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có ngành kinh doanh chính là thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ; điều tra thống kê định kỳ kết quả kinh doanh của các cơ sở cá thể thuộc ngành thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành và dịch vụ áp dụng đối với các Cục Thống kê; chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

(3) Quyết toán chi ngân sách địa phương trên địa bàn phân theo ngành kinh tế;

(4) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

15. Hoạt động dịch vụ khác

15.1. Số thực hiện

a) Theo giá hiện hành

a.1) Hoạt động dịch vụ khác (không bao gồm hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác)

Giá trị sản xuất = Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh + Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị

a.2) Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác

a.2.1) Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức không phải là nhà thờ, đền, đình, chùa, giáo đường (VD: hiệp hội ngân hàng, hiệp hội kế toán.....)

Nếu các đơn vị này đã thực hiện chế độ kế toán hành chính - sự nghiệp

Phương pháp 1

Giá trị sản xuất = Chi thanh toán cho cá nhân (không bao gồm học bổng học sinh, sinh viên) + Chi về hàng hóa và dịch vụ + Khấu hao tài sản cố định nếu có

Phương pháp 2

Giá trị sản xuất = Chi hoạt động (không bao gồm học bổng học sinh, sinh viên) - Chi hỗ trợ và bổ sung, các khoản chi khác, chi trả lãi tiền vay (không bao gồm trả các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay) + Khấu hao tài sản cố định nếu có

Nếu các đơn vị này chưa thực hiện chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, phương pháp tính giá trị sản xuất của chúng giống như phương pháp tính đối với hoạt động của nhà thờ, đền, đình, chùa, giáo đường.

a.2.2) Hoạt động của nhà thờ, đền, đình, chùa, giáo đường

Phương pháp 1

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Toàn bộ chi phí cho hoạt động thường xuyên} + \text{Khấu hao TSCĐ nếu có}$$

Các chi phí này gồm (1) giá trị hàng hóa và dịch vụ mua ngoài hoặc tự làm, sử dụng trong toàn bộ quá trình hoạt động; (2) chi phí nhân công gồm (a) tiền công và các khoản trợ cấp khác cho người lao động thuê ngoài tính vào chi phí sản xuất; (b) giá trị công lao động không thuê ngoài ước tính.

Phương pháp 2

$$\text{Giá trị sản xuất hoạt động của nhà thờ, đền, đình, chùa, giáo đường} = \text{Giá trị sản xuất hoạt động dịch vụ khác (không bao gồm hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác)} \times k$$

$$k = \frac{\text{Giá trị sản xuất hoạt động của nhà thờ, đền, đình, chùa, giáo đường từ điều tra mẫu}}{\text{Giá trị sản xuất hoạt động dịch vụ khác (không bao gồm hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác) từ điều tra mẫu}}$$

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng chung năm báo cáo so với năm gốc}}$$

c) Nguồn thông tin

- Đối với các hoạt động dịch vụ khác (không bao gồm hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác):

(1) Điều tra doanh nghiệp, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản và xây dựng;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành và dịch vụ áp dụng cho các Cục Thống kê; chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Đối với hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác:

+ Tổ chức điều tra thu thập thông tin hàng năm để tính theo phương pháp 1.

+ Nếu không tổ chức điều tra hàng năm, điều tra tỷ lệ k của một năm để áp dụng cho một số năm khi sử dụng phương pháp 2 (điều tra GDP quý).

- Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

15.2. Số ước tính

a) Theo giá hiện hành

a.1) Hoạt động dịch vụ khác (không bao gồm hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác)

Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính = Giá trị sản xuất 5 tháng báo cáo + Giá trị sản xuất tháng 6 báo cáo ước tính

Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính = Giá trị sản xuất 9 tháng báo cáo + Giá trị sản xuất quý IV báo cáo ước tính

Tính giá trị sản xuất 5 tháng và 9 tháng báo cáo căn cứ vào doanh thu; giá trị sản xuất tháng 6 và quý 4 báo cáo ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ của năm trước.

a.2) Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác

a.2.1) Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức không phải là nhà thờ, đền, đình, chùa, giáo đường

Nếu các đơn vị này đã thực hiện chế độ kế toán hành chính - sự nghiệp

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính} = \text{Chi hoạt động 6 tháng báo cáo ước tính} \times \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng năm trước}}{\text{Chi hoạt động 6 tháng năm trước}}$$

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính} = \text{Chi hoạt động năm báo cáo ước tính} \times \frac{\text{Giá trị sản xuất năm trước}}{\text{Chi hoạt động năm trước}}$$

Nếu các đơn vị này chưa thực hiện chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, phương pháp ước tính giá trị sản xuất của chúng giống như phương pháp ước tính đối với hoạt động của nhà thờ, đền, đình, chùa, giáo đường.

a.2.2) Hoạt động của nhà thờ, đền, đình, chùa, giáo đường

Phương pháp 1

Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành = Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) của năm trước theo giá hiện hành x Tỷ lệ lao động (hội viên) 6 tháng (năm) báo cáo so với cùng kỳ năm trước x Chỉ số giá tiêu dùng 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước

Phương pháp 2

$$\text{Giá trị sản xuất hoạt động của nhà thờ, đền, đình, chùa, giáo đường ước tính} = \text{Giá trị sản xuất hoạt động dịch vụ khác (không bao gồm hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác) ước tính} \times k$$

$$k = \frac{\text{Giá trị sản xuất hoạt động của nhà thờ, đền, đình, chùa, giáo đường từ điều tra mẫu}}{\text{Giá trị sản xuất hoạt động dịch vụ khác (không bao gồm hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác) từ điều tra mẫu}}$$

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng chung 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$$

c) Nguồn thông tin

- Đối với các hoạt động dịch vụ khác (không bao gồm hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác):

(1) Điều tra thống kê định kỳ kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có ngành kinh doanh chính là thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ; điều tra thống kê định kỳ kết quả kinh doanh của các cơ sở cá thể thuộc ngành thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành và dịch vụ áp dụng đối với các Cục Thống kê; chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Đối với hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác:

+ Tổ chức điều tra thu thập thông tin hàng năm để tính theo phương pháp 1.

+ Nếu không tổ chức điều tra hàng năm, điều tra tỷ lệ k của một năm để áp dụng cho một số năm khi sử dụng phương pháp 2 (điều tra GDP quý).

- Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

16. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình

16.1. Số thực hiện

a) Theo giá hiện hành

a.1) Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ

Dịch vụ làm thuê các công việc trong hộ dân cư do hoạt động này tạo ra có thể được cung cấp bởi hai đối tượng: đơn vị sản xuất và người lao động tự làm không thuộc bất kỳ đơn vị cơ sở nào. Tuy nhiên chỉ dịch vụ làm thuê các công việc trong hộ gia đình do đối tượng thứ hai cung cấp bao hàm trong hoạt động này.

Giá trị sản xuất = Tiền công và các khoản chi phí vật chất và dịch vụ để người làm thuê công việc gia đình thực hiện hoạt động trong kỳ

Khi tính giá trị sản xuất hoạt động làm thuê các công việc hộ dân cư trong các hộ tư nhân, cần phải tính riêng cho hộ gia đình thành thị và hộ nông thôn, cụ thể như sau:

Giá trị sản xuất = Số hộ thành thị x Chi bình quân của hộ điều tra mẫu cho người lao động làm thuê các công việc trong hộ gia đình khu vực thành thị + Số hộ nông thôn x Chi bình quân của hộ điều tra mẫu cho người lao động làm thuê các công việc trong hộ gia đình khu vực nông thôn

a.2) Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình

Sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tự sản xuất ra và cho tiêu dùng của hộ đã bao hàm trong ngành NN-LN-TS.

Nhóm này gồm hoạt động tự sản xuất và tự tiêu dùng bởi hộ dân cư về hàng hóa và dịch vụ phi NN-LN-TS.

Giá trị sản xuất = Sản lượng sản xuất (khối lượng công việc thực hiện) x Giá bán bình quân sản phẩm cùng loại trên thị trường thời kỳ báo cáo

Khi tính giá trị sản xuất hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình, cần phải tính riêng cho hộ gia đình thành thị và hộ nông thôn, cụ thể như sau:

Giá trị sản xuất = Số hộ thành thị x Giá trị sản xuất bình quân hộ điều tra mẫu khu vực thành thị + Số hộ nông thôn x Giá trị sản xuất bình quân hộ điều tra mẫu khu vực nông thôn

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng chung năm báo cáo so với năm gốc}}$$

c) Nguồn thông tin

- Đối với hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình: điều tra mức sống hộ dân cư, báo cáo số hộ từ bộ phận thống kê dân số.

- Đối với hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng phi NN-LN-TS của hộ dân cư: cho đến nay chưa thu thập thông tin để tính.

- Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

16.2. Số ước tính

a) Theo giá hiện hành

a.1) Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình

Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính	=	Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) của năm trước	x	Tốc độ tăng dân số (số hộ dân cư) 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	x	Chỉ số giá tiêu dùng 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước

a.2) Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình

Cho đến nay, chưa thu thập thông tin để ước tính

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng chung 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$$

c) Nguồn thông tin

- Đối với hoạt động làm thuê các công việc trong hộ dân cư: báo cáo dân số từ bộ phận thống kê dân số.

- Đối với hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng phi NN-LN-TS của hộ dân cư: cho đến nay chưa thu thập thông tin để ước tính.

- Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

17. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

17.1. Số thực hiện

a) Theo giá hiện hành

a.1) Hoạt động của tổ chức phi chính phủ

Phương pháp 1:

Giá trị sản xuất = Chi thanh toán cho cá nhân (không bao gồm học bổng học sinh, sinh viên) + Chi về hàng hóa và dịch vụ + Trả các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay + Khấu hao tài sản cố định nếu có

Phương pháp 2:

Giá trị sản xuất = Chi thanh toán cho cá nhân (không bao gồm học bổng học sinh, sinh viên) - Chi hỗ trợ và bổ sung, các khoản chi khác, chi trả lãi tiền vay (không bao gồm trả các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay) + Khấu hao tài sản cố định nếu có

a.2) Hoạt động của tổ chức và cơ quan quốc tế khác

Giá trị sản xuất = Tổng chi hoạt động thường xuyên bình quân một lao động (đơn vị) từ điều tra mẫu x Tổng số lao động của các đơn vị (tổng số đơn vị)

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng chung năm báo cáo so với năm gốc}}$$

c) Nguồn thông tin

Cho đến nay chưa thu thập thông tin để tính

17.2. Số ước tính

a) Theo giá hiện hành

Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính = Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) của năm trước x Tốc độ tăng số lao động của các đơn vị 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước x Chỉ số giá tiêu dùng 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng chung 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$$

c) Nguồn thông tin

Cho đến nay chưa thu thập thông tin để ước tính

C. Chi phí trung gian, giá trị tăng thêm, thuế nhập khẩu

1. Theo giá hiện hành (số thực hiện và số ước tính)

a) Chi phí trung gian

Chi phí trung gian từng ngành được xác định bằng cách dùng hệ số chi phí trung gian từng ngành theo vùng quy định hiện hành từ điều tra tài khoản quốc gia.

Quy định, chi phí trung gian hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình bằng không.

Nội dung chi phí trung gian của một số hoạt động đặc thù

(1) Hoạt động NN-LN-TS

(1.1) Chi phí vật chất

- Giống cây trồng nông, lâm nghiệp, giống chăn nuôi của ngành nông nghiệp và thủy sản

- Các loại phân bón và các chất làm tăng dinh dưỡng của đất như: phân hữu cơ, phân vô cơ, vôi bón ruộng.

- Thuốc trừ sâu, rày; thuốc thú y cho gia súc, gia cầm.

- Chi phí về nhiên liệu bao gồm: nhiên liệu để chạy máy phục vụ cho sản xuất nông - lâm - thủy sản, sơ chế sản phẩm, chế biến và đun nấu thức ăn gia súc, gia cầm.

- Chi phí về điện bao gồm: điện năng phục vụ cho quá trình sản xuất nông - lâm - thủy sản (cần lưu ý không tính phần điện năng phục vụ cho sinh hoạt).

- Thức ăn gia súc bao gồm các loại thức ăn thô và tinh dùng cho chăn nuôi của ngành nông nghiệp và thủy sản (chú ý: đối với các loại thức ăn tự sản xuất, thu nhặt, hái lượm... tính vào chi phí trung gian ngành chăn nuôi khi những sản phẩm đó được tính là giá trị sản xuất ngành trồng trọt hoặc ngành sản xuất khác; nếu không được tính là giá trị sản xuất ngành trồng trọt hoặc ngành sản xuất khác, không tính vào chi phí trung gian ngành chăn nuôi).

- Chi phí dụng cụ nhỏ và sửa chữa thường xuyên TSCĐ

- Các khoản chi phí vật chất khác dùng cho sản xuất nông - lâm - thủy sản

(1.2) Chi phí dịch vụ

- Thuê máy móc làm đất, gieo trồng, gặt đập, phơi sấy và vận chuyển

- Thủy lợi phí và thủy nông nội đồng.

- Dịch vụ pháp lý, dịch vụ sửa chữa phương tiện làm việc

- Chi bảo hiểm cây trồng và vật nuôi

- Chi phí dịch vụ ngân hàng, dịch vụ bưu điện phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp.

- v.v.....

(2) Các hoạt động có sử dụng kinh phí NSNN và báo cáo theo chế độ kế toán hành chính - sự nghiệp (như hoạt động QLNN, ANQP, ĐBXHBB; hoạt động khoa học, công nghệ; hoạt đông giáo dục, y tế,……)

Những khoản chi sau đây thuộc mục "chi về hàng hóa và dịch vụ" là chi phí trung gian gồm:

- Thanh toán dịch vụ công cộng; vật tư văn phòng; thông tin, tuyên truyền, liên lạc.

- Chi hội nghị (không bao gồm chi bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên; thuê phiên dịch, biên dịch phục vụ hội nghị).

- Công tác phí (không bao gồm phụ cấp công tác phí).

- Chi phí thuê mướn (không bao gồm thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài và trong nước; thuê lao động trong nước; thuê phiên dịch, biên dịch).

- Chi đoàn ra và đoàn vào (không bao gồm tiền ăn, tiền tiêu vặt; phí và lệ phí liên quan).

- Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên.

- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành (không bao gồm chi trả nhuận bút theo chế độ).

b) Giá trị tăng thêm

Giá trị tăng thêm từng ngành tính theo phương pháp sản xuất, cụ thể là:

Giá trị tăng thêm = Giá trị sản xuất - Chi phí trung gian

c) Thuế nhập khẩu

Thuế nhập khẩu 6 tháng (năm) báo cáo ước tính = Trị giá hàng nhập khẩu 6 tháng (năm) báo cáo ước tính x Tỷ lệ thuế nhập khẩu so với trị giá hàng nhập khẩu theo giá hiện hành năm trước

2. Theo giá so sánh (số thực hiện và số ước tính)

Chi phí trung gian, giá trị tăng thêm theo giá so sánh được xác định bằng phương pháp giảm phát, cụ thể là:

Chi phí trung gian theo giá so sánh = Giá trị sản xuất theo giá so sánh x Tỷ lệ chi phí trung gian trên giá trị sản xuất theo giá hiện hành

Giá trị tăng thêm theo giá so sánh = Giá trị sản xuất theo giá so sánh - Chi phí trung gian theo giá so sánh

Giảm phát thuế nhập khẩu từ giá hiện hành về giá so sánh

Bước 1: Giảm phát hàng nhập khẩu từ giá hiện hành về giá so sánh bằng chỉ số giá nhập khẩu

Bước 2: Thuế nhập khẩu theo giá so sánh bằng trị giá hàng nhập khẩu theo giá so sánh nhân với tỷ lệ thuế nhập khẩu so với trị giá hàng nhập khẩu theo giá hiện hành.

3. Tách chi phí trung gian và giá trị tăng thêm theo các yếu tố cấu thành

a) Tách chi phí trung gian theo các yếu tố cấu thành (số thực hiện)

Để tách chi phí trung gian thành chi phí vật chất, dịch vụ, và các yếu tố (nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực), quy định dùng tỷ lệ từ điều tra tài khoản quốc gia hiện hành.

b) Tách giá trị tăng thêm theo các yếu tố cấu thành (số thực hiện)

Đối với doanh nghiệp và hộ sản xuất kinh doanh, sử dụng số liệu từ điều tra hàng năm về doanh nghiệp và hộ sản xuất kinh doanh cá thể để tính các yếu tố cấu thành; những yếu tố mà không thu thập được từ điều tra hàng năm, dùng hệ số từ điều tra tài khoản quốc gia hiện hành.

Đối với các đơn vị còn lại, sử dụng hệ số từ điều tra tài khoản quốc gia hiện hành.

4. Nguồn thông tin

(1) Điều tra tài khoản quốc gia hiện hành, điều tra hàng năm về doanh nghiệp và hộ sản xuất kinh doanh cá thể;

(2) Báo cáo hàng nhập khẩu của bộ phận thống kê thương mại, báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá, báo cáo thu ngân sách nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

B. BIỂU 07.N/BCC-TKQG: TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI

I. Phạm vi

Số liệu ghi vào biểu là số thực hiện trong năm thuộc địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Riêng đối với tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ và USD trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, số liệu tỷ giá cả nước áp dụng chung cho tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

II. Nội dung

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn là toàn bộ giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ tạo ra bởi tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế nhập khẩu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trên địa bàn tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

2. Dân số bình quân của tỉnh là số lượng dân số thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tính bình quân cho một thời kỳ nghiên cứu nhất định.

3. Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ và USD trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng là tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo hàng ngày, được xác định trên cơ sở bình quân các tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của ngày giao dịch gần nhất trước đó.

III. Phương pháp tính và nguồn thông tin

1. Phương pháp tính

a) Tổng sản phẩm trên địa bàn

Tổng sản phẩm trên địa bàn tính theo phương pháp sản xuất, tức là bằng tổng giá trị sản xuất các ngành theo giá sản xuất trừ đi chi phí trung gian tương ứng theo giá người mua cộng với thuế nhập khẩu.

b) Dân số bình quân của tỉnh

Nếu có số liệu dân số tại hai thời điểm của một thời kỳ, với giả thiết dân số biến đổi đều trong thời kỳ quan sát, công thức tính là

$$\overline{S} = \frac{S_1 + S_2}{2}$$

Trong đó:

- $\overline{S}$ là dân số bình quân của thời kỳ
- S_1 là dân số đầu kỳ
- S_2 là dân số cuối kỳ

Nếu có số liệu dân số tại nhiều thời điểm cách đều nhau trong kỳ, công thức tính là:

$$\overline{S} = \frac{\frac{S_1}{2} + S_2 + S_3 \ldots\ldots + S_{n-1} + \frac{S_n}{2}}{n-1}$$

Trong đó:

- n là số thời điểm
- S_1, S_2,....., Sn là dân số có đến từng thời điểm trong kỳ

Nếu có số liệu dân số tại nhiều thời điểm nhưng không cách đều nhau, công thức tính là bình quân gia quyền, cụ thể là:

$$\overline{S} = \frac{a_1\overline{S_1} + a_2\overline{S_2} + a_3\overline{S_3} + ... + a_m\overline{S_m}}{a_1 + a_2 + a_3 + ... + a_m} = \frac{\sum_{i=1}^{m} ai\overline{Si}}{\sum_{i=1}^{m} ai}$$

Trong đó:

- i là số thứ tự của khoảng thời gian
- a_i là khoảng cách thời gian có dân số bình quân $\overline{S_i}$
- $\overline{S_i}$ là dân số bình quân của thời kỳ thứ i.

c) Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ và USD trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng

Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ và USD trên thị trường liên ngân hàng theo năm tính theo phương pháp bình quân giản đơn.

2. Nguồn thông tin

Tổng sản phẩm trên địa bàn lấy từ biểu 01 thuộc chế độ báo cáo thống kê định kỳ tài khoản quốc gia áp dụng cho Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; dân số bình quân của tỉnh lấy từ báo cáo dân số của bộ phận thống kê dân số và lao động; Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia cung cấp tỷ giá hối đoái VNĐ và USD trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng cả nước cho các tỉnh.

C. BIỂU 008.N/BCC-TKQG: THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

I. Phạm vi

Số liệu ghi vào biểu là toàn bộ các khoản thu mà chính quyền địa phương huy động vào quỹ ngân sách trong năm, những khoản thu này không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp.

II. Nội dung

1. Thu nội địa phản ánh các khoản thu (gồm thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác) của nhà nước đối với các hoạt động diễn ra trong lãnh thổ địa lý quốc gia giữa các tổ chức, cá nhân thường trú, ngoại trừ thu từ dầu thô, thu từ quỹ dự trữ tài chính, các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước, thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 điều 8 luật NSNN, thu tín phiếu, trái phiếu của ngân sách Trung ương.

Thu nội địa tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh các khoản thu nội địa phát sinh trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Thu về dầu thô gồm thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận phía Việt Nam được hưởng, dầu lãi được chia của nước chủ nhà.

3. Thu Hải quan gồm thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu ....

4. Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại) phản ánh các khoản viện trợ không hoàn lại bằng tiền hoặc bằng hiện vật của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho địa phương theo quy định của pháp luật.

5. Thu kết dư ngân sách năm trước của địa phương là số chênh lệch giữa tổng thu ngân sách địa phương lớn hơn tổng chi ngân sách địa phương.

6. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên, thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên phản ánh các khoản thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách.

III. Phương pháp tính và nguồn thông tin

1. Phương pháp tính

Các mục thu trong biểu được tổng hợp từ các mục thu tương ứng trong biểu quyết toán thu ngân sách nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Các khoản thu trong mục ”Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ” được tổng hợp từ các mục thu tương ứng thuộc khu vực kinh tế quốc doanh, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, khu vực ngoài quốc doanh.

2. Nguồn thông tin

Báo cáo quyết toán thu ngân sách địa phương hàng năm do Sở tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập để trình ủy ban nhân dân cấp tỉnh duyệt và gửi về Bộ Tài chính theo mẫu biểu quy định tại Thông tư 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước và Thông tư 108/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm.

D. BIỂU 009.N/BCC-TKQG: CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

I. Phạm vi

Số liệu ghi vào biểu là số liệu tổng hợp quyết toán chi ngân sách nhà nước năm của các đơn vị, mà hoạt động của chúng có sử dụng ngân sách nhà nước, đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

II. Nội dung

1. Chi ngân sách địa phương là toàn bộ các khoản chi của chính quyền địa phương được thực hiện trong một năm để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình.

2. Chi đầu tư phát triển phản ánh:

(1) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do địa phương quản lý;

(2) Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước theo quy định của pháp luật;

(3) Phần chi đầu tư phát triển trong các chương trình quốc gia do các cơ quan địa phương thực hiện;

(4) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi thường xuyên phản ánh các khoản chi hoạt động thường xuyên bằng nguồn kinh phí thường xuyên thuộc niên độ ngân sách năm báo cáo.

4. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới và chi nộp ngân sách cấp trên phản ánh các khoản chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách.

III. Phương pháp tính và nguồn thông tin

1. Phương pháp tính

Các mục chi trong biểu được tổng hợp từ các mục chi tương ứng trong biểu quyết toán chi ngân sách địa phương.

2. Nguồn thông tin

Báo cáo quyết toán chi ngân sách địa phương hàng năm do Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh duyệt và gửi về Bộ Tài chính theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước và Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm.

E. BIỂU 010.N/BCC-TKQG: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

I. Phạm vi

Số liệu ghi vào biểu là toàn bộ các khoản thu và chi ngân sách địa phương trong năm.

II. Nội dung

1. Tổng số thu gồm tổng thu cân đối ngân sách và các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước.

2. Tổng số chi gồm tổng số chi cân đối ngân sách và chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước.

3. Kết dư ngân sách năm quyết toán là số chênh lệch giữa tổng thu ngân sách địa phương và tổng chi ngân sách địa phương năm quyết toán.

III. Phương pháp tính và nguồn thông tin

1. Phương pháp tính

Tổng thu và tổng chi ngân sách địa phương chi tiết theo các khoản mục được xác định từ thu ngân sách nhà nước tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (biểu 08) và chi ngân sách địa phương (biểu 09) trên cơ sở các nguyên tắc xác định do Bộ Tài chính quy định. Thống nhất sử dụng số liệu trong biểu cân đối quyết toán Ngân sách địa phương do Sở tài chính tỉnh, thành phố lập.

2. Nguồn thông tin

Báo cáo quyết toán cân đối ngân sách địa phương hàng năm do Sở tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh duyệt và gửi về Bộ Tài chính theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước và Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm.

TRÁCH NHIỆM THU THẬP, CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ TÍNH TOÁN

Cục trưởng cục thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể trách nhiệm thu thập, cung cấp thông tin và tính toán các chỉ tiêu trong nội bộ cục thống kê theo hướng sau:

1. Các chỉ tiêu giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm

a) Chỉ tiêu giá trị sản xuất

- Bộ phận Thống kê Nông nghiệp thu thập thông tin và tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành, giá so sánh (báo cáo chính thức, báo cáo ước tính 6 tháng và năm) ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản theo ngành kinh tế cấp 1 và 2, theo loại hình kinh tế, sau đó chuyển kết quả cho bộ phận Thống kê Tổng hợp.

- Bộ phận Thống kê Công nghiệp thu thập thông tin và tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành, giá so sánh (báo cáo chính thức, báo cáo ước tính 6 tháng và năm) ngành công nghiệp khai thác mỏ, công nghiệp chế biến - chế tạo; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải theo ngành kinh tế cấp 1 và 2, theo loại hình kinh tế, sau đó chuyển kết quả cho bộ phận Thống kê Tổng hợp.

- Bộ phận Thống kê Xây dựng thu thập thông tin và tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành, giá so sánh (báo cáo chính thức, báo cáo ước tính 6 tháng và năm) ngành xây dựng theo ngành kinh tế cấp 1 và 2, loại hình kinh tế, sau đó chuyển kết quả cho bộ phận Thống kê Tổng hợp.

- Bộ phận Thống kê Tổng hợp thu thập thông tin và tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành và giá so sánh (báo cáo chính thức, báo cáo ước tính 6 tháng và năm) các ngành kinh tế còn lại phân theo ngành cấp 1 và 2, theo loại hình kinh tế.

b) Chỉ tiêu chi phí trung gian và giá trị tăng thêm

Bộ phận Thống kê Tổng hợp tính chi phí trung gian, giá trị tăng thêm theo giá hiện hành và giá so sánh (báo cáo chính thức, báo cáo ước tính 6 tháng và năm) phân theo ngành kinh tế cấp 1 và 2, loại hình kinh tế.

2. Các thông tin khác

- Bộ phận thống kê thương mại - dịch vụ - giá cả chịu trách nhiệm thu thập thông tin về số thực hiện năm, số ước tính 6 tháng và năm đối với (1) doanh thu hàng hóa (bán buôn và bán lẻ) và dịch vụ, (2) doanh thu vận tải, khối lượng hàng hóa, hành khách luân chuyển phân theo ngành kinh tế cấp 1 và 2, loại hình kinh tế, (3) giá trị nhập khẩu, (4) hệ thống chỉ số giá và một số thông tin khác để cung cấp cho bộ phận thống kê Tổng hợp.

- Các bộ phận thống kê chuyên ngành khác chịu trách nhiệm thu thập thông tin và tính toán các chỉ tiêu hỗ trợ khác liên quan thuộc trách nhiệm của bộ phận thống kê chuyên ngành để cung cấp cho bộ phận thống kê Tổng hợp.

3. Bộ phận Thống kê Tổng hợp chịu trách nhiệm lập các biểu báo cáo theo quy định trong chế độ báo cáo này và chương trình kế hoạch công tác Tổng cục Thống kê giao hàng năm.

2. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Chế độ báo cáo thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản được áp dụng cho các cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Nguồn số liệu để tính toán, tổng hợp dựa vào báo cáo định kỳ của các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có được từ chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các doanh nghiệp này; số liệu từ các cuộc điều tra thống kê lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cùng các nguồn số liệu khác có được từ các cơ quan có liên quan. Phạm vi báo cáo thực hiện theo nguyên tắc thống kê theo lãnh thổ bao gồm: các doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương hoặc địa phương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các loại hình kinh tế ngoài Nhà nước (hợp tác xã hoặc tập đoàn sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, các doanh nghiệp tư nhân, hộ cá thể...).

Chế độ báo cáo này gồm nhiều loại khác nhau như: báo cáo ước tính, báo cáo sơ bộ, báo cáo chính thức theo từng vụ, cả năm... và phải thực hiện đầy đủ đúng theo thời gian quy định nhận báo cáo.

2. Những phân tổ chung được dùng trong chế độ báo cáo này thống nhất thực hiện theo các văn bản pháp quy hiện hành của Nhà nước về phân ngành kinh tế quốc dân (VSIC 2007), phân chia loại hình kinh tế, phân vùng kinh tế và các phân tổ khác.

3. Kỳ báo cáo và nơi nhận báo cáo: Trong hệ thống biểu mẫu báo cáo này, năm dương lịch được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, năm nông lịch được tính theo mùa vụ sản xuất nông nghiệp (vụ đông, vụ đông xuân, vụ hè thu, vụ thu đông và vụ mùa) và cả năm được tính bằng cách cộng từ các vụ theo quy định của chế độ báo cáo.

4. Trong các biểu báo cáo, cột A (tên chỉ tiêu) và cột B (mã số) bao gồm 2 phần:

(i) Những dòng đã ghi sẵn tên chỉ tiêu/sản phẩm, dịch vụ và mã số nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổng hợp số liệu cả nước và từng vùng. Các địa phương không được thay đổi tên chỉ tiêu/sản phẩm, dịch vụ tương ứng với các mã số đã ghi sẵn.

(ii) Những dòng để trống chưa ghi tên chỉ tiêu/sản phẩm, dịch vụ và mã số để các địa phương bổ sung những chỉ tiêu/sản phẩm, dịch vụ phát sinh tại địa phương nhưng chưa ghi trong danh mục sản phẩm, dịch vụ.

II. GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CÁC CHỈ TIÊU NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Biểu số: 001N/BCC-NLTS: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA TRANG TRẠI

I. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

1. Số lượng trang trại: Ghi số lượng trang trại theo các loại hình (trang trại trồng trọt, trang trại chăn nuôi, trang trại lâm nghiệp, trang trại nuôi trồng thủy sản và trang trại tổng hợp). Các trang trại được xác định căn cứ vào Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại. Theo quy định này thì cá nhân, hộ gia đình có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

(1) Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp đồng thời phải đạt:

a) Có diện tích trên mức hạn điền, tối thiểu:

- 3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long;

- 2,1 ha đối với vùng còn lại

b) Giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm

(2) Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên.

(3) Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên

Trang trại chuyên ngành (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản) là trang trại có tỷ trọng giá trị sản lượng nông sản hàng hóa của ngành chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản lượng hàng hóa của trang trại trong năm. Trường hợp không có ngành nào chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản lượng hàng hóa thì được gọi là trang trại tổng hợp.

2. Lao động của trang trại: Ghi những người từ 15 tuổi trở lên có tham gia các hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ của trang trại; bao gồm: số lao động của hộ chủ trang trại *(riêng chủ trang trại nếu sống ở nơi khác vẫn được tính vào số lao động của hộ chủ trang trại)*, số lao động thuê ngoài thường xuyên và số lao động thuê ngoài thời vụ.

Trong đó: Số lao động trong độ tuổi: Ghi số lao động từ 15 tuổi đến dưới 60 tuổi đối với nam và từ 15 tuổi đến dưới 55 tuổi đối với nữ tính theo năm dương lịch.

3. Đất đang sử dụng của trang trại: Ghi diện tích các loại hiện có của trang trại vào thời điểm điều tra 01/7. Bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, diện tích nuôi trồng thủy sản và đất khác.

4. Số lượng gia súc gia cầm: Ghi số đầu gia súc gia cầm vào thời điểm điều tra 01/7. Bao gồm số lượng trâu, bò, lợn (không kể lợn sữa), lợn thịt, tổng số gia cầm và gà.

5. Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản: Ghi tổng số thu của trang trại trong 12 tháng qua. Được tính bằng tổng số thu từ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

6. Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm nghiệp, thủy sản bán ra: Ghi tổng số giá trị sản lượng hàng hóa và dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản của trang trại đã bán ra trong 12 tháng qua.

- Cột 1: Ghi tổng số của các loại hình trang trại.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6: Ghi riêng từng loại hình trang trại tương ứng.

II. Nguồn số liệu

Căn cứ vào số liệu điều tra trang trại và Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản.

Đối với những năm không tiến hành điều tra/Tổng điều tra, Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào số liệu của cuộc điều tra trang trại năm trước, tham khảo số liệu trang trại mới phát sinh của các ban, ngành, các cấp ở địa phương để tính toán số liệu năm báo cáo.

Biểu số: 002.N/BCC-NLTS: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA CHỦ TRANG TRẠI

I. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

1. Dân tộc chủ trang trại

- Cột 1 từ mã số 01 đến mã số 09 ghi tổng số chủ trang trại chia theo dân tộc, bao gồm: Tổng số, Kinh, Tày, Thái, Nùng.... Khác.

- Cột 2, 3: ghi số chủ trang trại theo dân tộc và giới tính.

2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

- Cột 1 từ mã số 10 đến mã số 17 ghi số lượng chủ trang trại phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất bao gồm: Tổng số; chưa qua đào tạo; đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ; sơ cấp nghề... đại học trở lên.

- Cột 2, 3: ghi số chủ trang trại theo trình độ chuyên môn và giới tính.

3. Nhóm tuổi

- Cột 1 từ mã số 18 đến mã số 25 ghi số lượng chủ trang trại phân theo từng nhóm tuổi của chủ trang trại.

- Cột 2, 3: ghi số chủ trang trại theo nhóm tuổi và theo giới tính.

II. Nguồn số liệu

Căn cứ vào số liệu điều tra trang trại và Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản.

Đối với những năm không tiến hành điều tra/Tổng điều tra, Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào số liệu của cuộc điều tra trang trại năm trước, tham khảo số liệu trang trại mới phát sinh của các ban, ngành, các cấp ở địa phương để tính toán số liệu năm báo cáo.

Biểu số: 003.N/BCC-NLTS: GIÁ TRỊ SẢN PHẨM THU HOẠCH TRÊN MỘT HECTA ĐẤT TRỒNG TRỌT VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

I. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản là giá trị toàn bộ sản phẩm chính, sản phẩm phụ trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (trừ giá trị sản phẩm thủy sản nuôi lồng bè) thu được trong năm trên một hecta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản trong năm đó.

Chỉ tiêu giá trị sản phẩm thu hoạch một hecta chỉ áp dụng tính toán trong lĩnh vực trồng trọt và nuôi trồng thủy sản thuộc phạm vi một đơn vị hành chính (xã, huyện, tỉnh) có hoạt động sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản trong năm hoặc một doanh nghiệp nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đã định hình đi vào sản xuất kinh doanh cho thu hoạch sản phẩm ổn định.

Chỉ tiêu được tính chung cho diện tích đất trồng trọt và diện tích nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra có thể tính riêng cho diện tích đất trồng trọt, diện tích đất trồng cây hàng năm, diện tích đất trồng cây lâu năm, diện tích nuôi trồng thủy sản hoặc tính riêng cho từng nhóm, loại cây trồng, loại thủy sản nuôi trồng trong năm.

1. Công thức tính cụ thể như sau:

Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (triệu đồng/ha)	=	Tổng giá trị sản phẩm trồng trọt và sản phẩm nuôi trồng thủy sản (trừ sản phẩm nuôi lồng bè) thu được trong năm (triệu đồng)	:	Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản tạo ra các sản phẩm đó (ha)

Ngoài chỉ tiêu chung tùy theo yêu cầu và thực tế của từng địa phương có thể tính thêm các chỉ tiêu riêng cho từng ngành, tiểu ngành theo các công thức:

(1) Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta đất trồng trọt (triệu đồng/ha)	=	Tổng giá trị sản phẩm trồng trọt thu được trong năm (triệu đồng)	:	Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp tạo ra các sản phẩm đó (ha)
(2) Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta đất trồng cây hàng năm (triệu đồng/ha)	=	Tổng giá trị các sản phẩm cây hàng năm thu được trong năm (triệu đồng)	:	Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm tạo ra các sản phẩm đó (ha)
(3) Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta đất trồng cây lâu năm (triệu đồng/ha)	=	Tổng giá trị các sản phẩm cây lâu năm thu được trong năm (triệu đồng)	:	Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm tạo ra các sản phẩm đó (ha)
(4) Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta diện tích nuôi trồng thủy sản (triệu đồng/ha)	=	Tổng giá trị các sản phẩm nuôi trồng thủy sản thu được trong năm (trừ sản phẩm nuôi lồng bè) (triệu đồng)	:	Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản tạo ra các sản phẩm đó (ha)

Tương tự, có thể tính giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích của từng nhóm cây trồng, loại thủy sản.

2. Giải thích:

Giá trị sản phẩm: Bao gồm giá trị sản phẩm chính và sản phẩm phụ thu hoạch trong năm tính theo giá hiện hành (xem hướng dẫn cụ thể trong cách tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành biểu số 014.N/BCC-NLTS).

Sản phẩm trồng trọt (bao gồm cây hàng năm và cây lâu năm), sản phẩm nuôi trồng thủy sản chỉ tính những sản phẩm sản xuất thực tế có thu hoạch trong năm.

Giá trị sản phẩm của từng ngành, tiểu ngành bao gồm cả những sản phẩm thu được từ trồng xen, nuôi kết hợp trên diện tích của ngành, tiểu ngành đó. Ví dụ: Giá trị sản phẩm cây hàng năm bao gồm cả giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng trên đất lúa (diện tích đó đang được xác định định là đất lúa và thực tế có trồng lúa), giá trị sản phẩm trên đất trồng cây lâu năm bao gồm cả những sản phẩm cây hàng năm, cây lâm nghiệp trồng xen trên đất trồng cây lâu năm,...

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

(1) Đất trồng cây hàng năm: Là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm, kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi; Diện tích đất hàng năm bao gồm:

* Ruộng trồng lúa (1 vụ, 2 vụ, 3 vụ), đất trồng các loại rau, màu, cây công nghiệp hàng năm,...

* Đất trồng các loại cây được lưu gốc để chăm sóc như: mía, cói,..

* Diện tích đất trồng cỏ có thu hoạch và tính toán được sản lượng dùng vào chăn nuôi (loại trừ diện tích đồng cỏ tự nhiên dùng vào chăn nuôi).

* Đất bỏ hóa không quá 3 năm.

(2) Đất trồng cây lâu năm: Là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch, kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,… Đất trồng cây lâu năm bao gồm:

* Đất trồng cây ăn quả lâu năm: Cam, quýt, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, nho...

* Đất trồng cây lấy quả chứa dầu: Dừa...

* Đất trồng cây điều

* Đất trồng cây hồ tiêu

* Đất trồng cây cao su

* Đất trồng cây cà phê

* Đất trồng cây chè

* Đất trồng cây lâu năm khác: dâu tằm, trầu không, cây dược liệu, cây làm thuốc.

II. Nguồn số liệu

- Sản lượng sản phẩm thu hoạch cây hàng năm, cây lâu năm (kể cả sản phẩm phụ) thu hoạch căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ của doanh nghiệp Nhà nước

hàng năm và kết quả điều tra diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng từng vụ và cả năm của huyện, tỉnh.

- Giá trị sản phẩm trồng trọt, giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng theo giá hiện hành lấy từ báo cáo chính thức "Giá trị sản xuất nông nghiệp" và báo cáo chính thức "Giá trị sản xuất thủy sản".

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp, diện tích nuôi trồng thủy sản lấy theo tài liệu thống kê đất vào ngày 01 tháng 01 hàng năm của ngành Địa chính có đối chiếu, điều chỉnh để đảm bảo nguyên tắc thống nhất nội dung giữa giá trị sản phẩm làm ra và diện tích đất sản xuất.

III. Một số quy định khác

Không tính vào giá trị sản phẩm trồng trọt các sản phẩm, hoạt động sau:

- Sản phẩm thu được trên đất mới khai hoang chưa quá 3 năm, đất nương rẫy du canh.

+ Sản phẩm thu bói trong thời kỳ kiến thiết cơ bản của các loại cây lâu năm.

+ Sản phẩm cây lâu năm trồng phân tán.

+ Giá trị dịch vụ trồng trọt.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm chỉ tính diện tích cho sản phẩm, là diện tích thực tế đã đưa vào sản xuất kinh doanh sau một thời kỳ kiến thiết cơ bản;

Những diện tích trồng xen canh từ 2 loại cây hoặc nuôi trồng 2 loại thủy sản trở lên thì diện tích tính cho loại cây trồng hoặc loại thủy sản chính.

Biểu số: 004.H/BCC-NLTS: DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM (Ước tính, sơ bộ vụ/cả năm)

I. Mục đích

Phản ánh tình hình gieo cấy, ước tính kết quả sản xuất các loại cây trồng hàng năm theo từng vụ sản xuất và cả năm và tính các chỉ tiêu liên quan.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: Tên chỉ tiêu

Tên chỉ tiêu, cách ghi, hình thái sản phẩm như hướng dẫn của biểu: 005.H/BCC-NLTS (Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm)

Cột B: Mã số

Cột C: Đơn vị tính:

Diện tích: Ha

Năng suất: Tạ/ha

Sản lượng: Tấn

Cột 1: Chính thức năm trước. Ghi số liệu diện tích gieo cấy, năng suất, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng chính thức vụ/năm trước.

Cột 2: Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo. Ghi số liệu diện tích gieo cấy, năng suất, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng ước thực hiện vụ/năm báo cáo.

Cột 3: Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước: Ghi tỷ lệ (%) giữa số ước thực hiện vụ/năm báo cáo so với số chính thức của vụ/năm trước.

III. Nguồn số liệu

Căn cứ số liệu điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp; đánh giá của cơ quan thống kê và các ban ngành của địa phương sau khi đi thăm đồng, ước tính năng suất, sản lượng cây trồng từng vụ.

Biểu số: 005.H/BCC-NLTS: DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM (Chính thức năm,Vụ/cả năm)

I. Mục đích

- Phản ánh kết quả gieo cấy các loại cây trồng hàng năm theo từng vụ sản xuất và cả năm;

- Cơ sở để tính các chỉ tiêu liên quan: Giá trị sản xuất, sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người, sản lượng thóc bình quân đầu người, lập các bảng cân đối xuất khẩu, tiêu dùng một số mặt hàng nông sản....

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: Tên chỉ tiêu

Ghi tên các chỉ tiêu diện tích, năng suất, sản lượng theo nhóm cây, theo từng loại cây nông nghiệp hàng năm như: Tổng diện tích gieo trồng; diện tích, năng suất, sản lượng cây lúa; diện tích cây ngô và lương thực có hạt khác; diện tích cây lấy củ có chất bột....

a) Diện tích: Diện tích cây hàng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Ghi diện tích gieo trồng hiện có đến thời điểm điều tra theo từng loại cây của tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn, bao gồm: diện tích giao khoán, đấu thầu, làm thêm trên chân ruộng cấy tận dụng (như thùng đào, thùng đấu, chân mạ…). Diện tích gieo trồng cây hàng năm bao gồm: diện tích trồng trần, diện tích trồng xen, trồng gối vụ. Khái niệm và cách tính các loại diện tích như sau:

- *Trồng trần:* Trên một diện tích trong 1 vụ chỉ trồng 1 loại cây nhất định với mật độ cây trồng bình thường theo tập quán từng địa phương. Trong 1 vụ sản xuất có thể trồng 1 lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau

- *Trồng xen:* Trên một diện tích trồng hơn 1 loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại. Cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xem được trồng nhằm

tiết kiệm diện tích nên mật độ cây thưa hơn so với trồng trần. trồng xen có thể là giữa các cây hàng năm với nhau hoặc xen cây hàng năm với cây lâu năm.

- *Trồng gối vụ:* Trên một diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

- *Trồng lưu gốc:* Trồng 1 lần thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ như: mía, rau muống, sả...

Cách tính diện tích gieo trồng như sau:

+ Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ. Quy định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất cho từng nhóm cây như sau:

(1) Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...);

(2) Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, cỏ voi...);

(3) Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách...).

+ Trong trồng xen cây trồng chính tính như cây trồng trần, các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích trồng trần. Vì vậy, trên đất có trồng xen diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

+ Cây trồng gối vụ cả cây trồng trước và cây trồng sau đều tính một lần diện tích như trồng trần; Nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

+ Cây hàng năm "trồng lưu gốc":

(1) Đối với những cây thu hoạch 1 lần trong vụ thì mỗi vụ tính một lần diện tích gieo trồng;

(2) Đối với những cây cả năm thu hoạch 1 - 2 lần thì mỗi lần thu hoạch tính một lần diện tích gieo trồng.

+ Khi tính diện tích gieo trồng cây hàng năm gieo trồng trên đất trồng cây lâu năm chưa khép tán, thường thì mật độ cây trồng thấp hơn mật độ cây trồng trần. Do vậy, khi tính diện tích gieo trồng cần xem xét lượng giống sử dụng cho những loại diện tích này so với lượng giống sử dụng trồng trần để quy đổi ra diện tích gieo trồng chuẩn.

Cây trồng hàng năm theo hệ thống phân ngành kinh tế mới (VSIC 2007) được phân thành các nhóm cây bao gồm:

(1) Lúa;

(2) Ngô và cây lương thực có hạt khác (lúa, ngô, kê, mỳ, mạch);

(3) Cây lấy củ có chất bột (khoai lang, sắn, khoai sọ, dong riềng...);

(4) Cây mía;

(5) Cây thuốc lá, thuốc lào;

(6) Cây lấy sợi (bông, đay, cói, lanh…);

(7) Cây có hạt chứa dầu (lạc, đậu tương, vừng…);

(8) Cây rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh;

(9) Cây gia vị, dược liệu hàng năm;

(10) Cây hàng năm khác (cỏ, muồng muồng…).

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm tính như sau:

$$\text{Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm} = (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7) + (8) + (9) + (10)$$

- Diện tích gieo trồng từng nhóm cây bằng tổng diện tích các loại cây trong nhóm.

b) Năng suất

Ghi năng suất tính trên sản lượng thực thu và diện tích gieo cấy của toàn bộ hoặc từng loại hình kinh tế trên địa bàn

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thực thu}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

c) Sản lượng

Ghi sản lượng cây trồng thực thu của toàn bộ hoặc từng loại hình kinh tế trên địa bàn.

- Đối với cây hàng năm khác: Chỉ tính và ghi diện tích gieo trồng.

Cột B: Mã số

Cột C: Đơn vị tính

Diện tích: Ha

Năng suất: Tạ/ha

Sản lượng: Tấn

Cột 1: Ghi tổng diện tích gieo cấy, năng suất, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng của các loại hình kinh kế trên địa bàn

Cột 2 đến cột 6: Ghi diện tích gieo cấy, năng suất và sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng của từng loại hình kinh tế trên địa bàn

III. Hình thái sản phẩm

(1) Cây lúa: Sản phẩm dưới dạng hạt đã phơi khô quạt sạch;

(2) Cây ngô và cây lương thực có hạt: Gồm ngô, cây lương thực có hạt khác (kê, mỳ, mạch, cao lương...): Sản phẩm dưới dạng hạt đã phơi khô quạt sạch;

(3) Cây lấy củ có chất bột: Gồm khoai lang, sắn, khoai sọ, dong riềng, cây có củ khác: Sản phẩm dưới dạng củ tươi, được rửa sạch;

(4) Cây mía: Sản phẩm dưới dạng cây tươi, không lá;

(5) Cây thuốc lá, thuốc lào:

- Cây thuốc lá: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô;

- Cây thuốc lào: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô, thái sợi;

(6) Cây lấy sợi: Gồm bông, đay, cói, lanh và cây lấy sợi khác:

- Cây bông: Sản phẩm là sợi bông sau khi thu hoạch bao gồm cả hạt;

- Cây đay: Sản phẩm là vỏ/bẹ đay được phơi khô (không tính lõi);

- Cói: Sản phẩm là thân cói được chẻ và phơi khô;

- Lanh và cây lấy sợi khác: Hình thái sản phẩm dạng khô;

(7) Cây có hạt chứa dầu: Gồm lạc (đậu phộng), đậu tương (đậu nành), vừng (mè), cây có hạt chứa dầu khác;

- Lạc (đậu phộng): Sản phẩm dạng cả vỏ, đã rửa sạch, phơi khô;

- Đậu tương (đậu nành): Sản phẩm dạng hạt, đã khô

- Vừng (mè): Sản phẩm dạng hạt, đã khô

- Sản phẩm cây có hạt chứa dầu khác: Dạng hạt, đã được phơi khô.

(8) Rau, đậu, hoa, cây cảnh:

1. Rau các loại:

- Rau lấy lá: Sản phẩm dạng tươi được rửa sạch sau khi đã bỏ rễ;

- Rau lấy quả: Sản phẩm dạng quả tươi;

- Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân: Sản phẩm dạng củ tươi đã được rửa sạch;

- Rau các loại khác chưa phân vào đâu.

2. Đậu, đỗ các loại: Sản phẩm dạng hạt đã phơi khô

3. Hoa, cây cảnh các loại:

- Hoa các loại: Ghi diện tích gieo trồng và sản lượng (bông);

- Cây cảnh các loại: Ghi diện tích gieo trồng và sản lượng (cây).

(9) Cây gia vị, dược liệu hàng năm: Gồm những cây trồng và thu hoạch trong 1 năm, bao gồm:

- Cây gia vị hàng năm: Sản phẩm dạng tươi

- Cây dược liệu hàng năm: Sản phẩm dạng tươi

(10) Cây hàng năm khác:

- Cỏ làm thức ăn gia súc: Gồm cỏ được trồng hoặc đồng cỏ tự nhiên được chăm sóc (cỏ voi…)

- Cây làm phân xanh: Muồng muồng

- Cây hàng năm khác.

IV. Nguồn số liệu

Căn cứ kết quả báo cáo thống kê định kỳ của doanh nghiệp; điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp và điều tra năng suất, sản lượng cây trồng từng vụ.

Cây lúa báo cáo theo từng vụ đông xuân, hè thu, thu đông (các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long), mùa và cả năm. Riêng lúa mùa của 6 tỉnh: Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, chỉ báo cáo một lần chính thức vào 15/3 và được tính cho vụ mùa năm trước.

Các cây hàng năm khác tính và báo cáo theo 2 vụ đông xuân và vụ hè thu/mùa. Những nơi có gieo trồng cả vụ hè thu và vụ mùa thì có thể tính chung vào vụ hè thu hoặc vụ mùa.

Cây vụ đông của một số tỉnh phía Bắc chỉ báo cáo 1 lần chính thức và tính vào vụ đông xuân.

Báo cáo chính thức vụ Đông xuân, Hè thu và vụ Thu đông chia theo loại hình kinh tế được điều chỉnh sau khi có kết quả báo cáo chính thức của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Biểu số: 006.H/BCC-NLTS: DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM (Ước tính 6 tháng, 9 tháng)

I. Mục đích

Phản ánh kết quả sản xuất các loại cây trồng lâu năm trong 6 tháng, 9 tháng và tính các chỉ tiêu liên quan.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: Tên chỉ tiêu

Tên chỉ tiêu, cách tính, hình thái sản phẩm như hướng dẫn của biểu 008N/BCC-NLTS.

Diện tích gieo trồng: Ghi diện tích hiện có của cây trồng tại thời điểm báo cáo;

Sản lượng: Ghi sản lượng thu được trong kỳ báo cáo (6 tháng, 9 tháng)

Cột B: Mã số

Cột C: Đơn vị tính

Diện tích gieo trồng: Ha

Sản lượng: Tấn

Cột 1: Cùng kỳ năm trước: Ghi số liệu diện tích hiện có; sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng đã thực hiện cùng kỳ năm trước.

Cột 2: Ước tính kỳ báo cáo: Ghi số liệu diện tích hiện có; sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng ước thực hiện kỳ báo cáo.

Cột 3: Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước: Ghi tỷ lệ (%) giữa số ước thực hiện kỳ báo cáo/số chính thức cùng kỳ năm trước.

III. Nguồn số liệu

Dựa trên kết quả điều tra diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm (nếu có); hoặc trên cơ sở đi kiểm tra thực địa, tham khảo ý kiến đánh giá của một số hộ nông dân có kinh nghiệm, ý kiến đánh giá của UBND các cấp cùng các ngành liên quan để đánh giá năng suất và ước tính sản lượng của diện tích thu hoạch trong kỳ báo cáo.

Biểu: 007.H/BCC-NLTS: DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM (Ước tính năm, sơ bộ năm)

I. Mục đích

Phản ánh tình hình trồng mới, ước tính kết quả sản xuất các loại cây trồng lâu năm trong năm và tính các chỉ tiêu liên quan.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: Tên chỉ tiêu

Tên chỉ tiêu, cách tính, hình thái sản phẩm như hướng dẫn của biểu 008N/BCC-NLTS

Cột B: Mã số

Cột C: Đơn vị tính

Diện tích: Ha; Năng suất: Tạ/ha; Sản lượng: Tấn

Cột 1: Chính thức năm trước. Ghi số liệu diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng đã thực hiện năm trước.

Cột 2: Ước tính/sơ bộ năm báo cáo. Ghi số liệu diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng ước thực hiện năm báo cáo.

Cột 3: Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước. Ghi tỷ lệ (%) giữa số ước thực hiện năm báo cáo/số chính thức năm trước.

III. Nguồn số liệu

Dựa trên kết quả điều tra diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm (nếu có); hoặc trên cơ sở đi kiểm tra thực địa, tham khảo ý kiến đánh giá của một số hộ nông dân có kinh nghiệm, ý kiến đánh giá của UBND các cấp cùng các ngành liên quan để đánh giá năng suất và ước tính sản lượng trên diện tích cho sản phẩm trong năm.

Biểu số: 008.N/BCC-NLTS: DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM (Chính thức năm)

I. Mục đích

- Phản ánh kết quả gieo trồng, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất trên diện tích cho sản phẩm và sản lượng thu hoạch của tất cả các loại cây lâu năm theo từng loại hình kinh tế.

- Làm cơ sở để tính các chỉ tiêu: sản lượng sản xuất, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp và tính các bảng cân đối sản phẩm

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: Tên chỉ tiêu

Ghi diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất trên diện tích cho sản phẩm, sản lượng thu hoạch của từng nhóm cây, từng cây nông nghiệp lâu năm tên các nhóm chỉ tiêu,

a) Diện tích: Ghi diện tích hiện có cây lâu năm có đến thời điểm điều tra của tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn. Khái niệm và cách tính các loại diện tích như sau:

- Diện tích hiện có: Bao gồm diện tích trồng tập trung và diện tích trồng phân tán trên toàn bộ diện tích như: Đất khoán, đất thầu, làm thêm trong vườn, trên đất mới khai hoang.

- Diện tích cây lâu năm trồng mới trong năm: Là diện tích cây lâu năm được trồng tập trung từ 01/1 đến 31/12 năm báo cáo sau khi đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới. Những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm điều tra số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới

- Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm: Diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ xây dựng cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định, không kể năm báo cáo có cho sản phẩm hay không.

Tùy vào loại giống cây trồng, một số cây có thời gian xây dựng cơ bản như sau:

+ Cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng;

+ Cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm;

+ Cây chè cho thu hoạch sản phẩm ổn định sau 3 năm trồng, ươm;

+ Cây hồ tiêu cho hoạch sản phẩm ổn định sau 3 năm trồng, ươm.

- Cách tính diện tích cây lâu năm như sau:

+ Cây trồng tập trung: Tính một lần diện tích. Chỉ tính những diện tích trồng từ $100m^2$ trở lên.

Trường hợp trên một diện tích trồng hơn 1 loại cây lâu năm xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính và cây trồng xen đều cơ bản đảm bảo mật độ như cây trồng trần, quy định tính diện tích cho cả cây trồng chính và cây trồng xen nhưng không vượt quá 2 lần diện tích mặt bằng.

+ Cây trồng phân tán: Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích gieo trồng tập trung. Cây trồng phân tán chỉ tính những cây đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định.

Diện tích cây trồng phân tán tính quy đổi theo diện tích trồng tập trung được tính theo công thức sau:

$$\text{Diện tích trồng phân tán quy đổi ra diện tích trồng trần (ha)} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1ha}}$$

Cây trồng lâu năm theo hệ thống phân ngành kinh tế mới (VSIC 2007) được phân thành các nhóm cây bao gồm:

(1) Cây ăn quả;

(2) Cây lấy quả chứa dầu;

(3) Cây điều;

(4) Cây hồ tiêu;

(5) Cây cao su;

(6) Cây cà phê;

(7) Cây chè;

(8) Cây gia vị, dược liệu lâu năm;

(9) Cây lâu năm khác.

Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm tính như sau:

$$\text{Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm} = (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7) + (8) + (9)$$

- Diện tích gieo trồng từng nhóm cây bằng tổng diện tích các loại cây trong nhóm.

b) Năng suất

Ghi năng suất thực thu trên diện tích cho sản phẩm trong năm.

c) Sản lượng: Ghi toàn bộ sản lượng thu hoạch trong kỳ hoặc năm báo cáo, bao gồm sản lượng thu trên diện tích trồng tập trung, thu trên diện tích trồng phân tán, sản phẩm tận thu hoặc thu bói trong năm của tất cả loại hình kinh tế trên địa bàn.

Cột C: Đơn vị tính

Diện tích: Ha

Năng suất: Tạ/ha

Sản lượng: Tấn

Cột 1: Ghi tổng diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm tại thời điểm điều tra, năng suất thực thu trên diện tích cho sản phẩm và sản lượng thực thu theo từng dòng tương ứng của tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Cột 2 đến cột 6: Ghi tổng diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm cây lâu năm tại thời điểm điều tra, năng suất thực thu trên diện tích cho sản phẩm và sản lượng thục thu theo từng dòng tương ứng từng loại hình kinh tế.

III. Hình thái sản phẩm

+ Các loại quả: Quả tươi.

+ Dừa: Quả tươi (không bao gồm xơ dừa)

+ Điều: Hạt điều khô. Thông thường hạt điều khô đã bóc vỏ thường chiếm 25 - 30%) trọng lượng hạt chưa bóc vỏ.

+ Cà phê: Cà phê nhân khô. Nhân cà phê chiếm 12 - 14% quả cà phê tươi; khi bóc vỏ và phơi khô trọng lượng nhân giảm từ 10 - 12%.

+ Cao su: Mủ khô.

+ Chè búp: Búp tươi. Thông thường chè búp khô quy đổi ra tươi với tỷ lệ 1/4

IV. Nguồn số liệu

Căn cứ kết quả báo cáo thống kê định kỳ của doanh nghiệp; điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp và điều tra năng suất, sản lượng cây lâu năm.

Biểu số: 009.S/BCC-NLTS: SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI (6 tháng)

I. Mục đích

- Phản ánh thông tin cơ bản về số lượng đàn gia súc (trâu, bò, lợn), gia cầm (gà, vịt, ngan ngỗng....) có tại thời điểm điều tra và sản lượng sản phẩm chăn nuôi

sản xuất trong kỳ như sản lượng thịt hơi xuất chuồng, sản lượng trứng gia cầm... của các thành phần kinh tế trên địa bàn.

- Là cơ sở để tính toán các chỉ tiêu thống kê chủ yếu của ngành chăn nuôi như giá trị sản xuất, sản lượng thịt hơi bình quân đầu người.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Nội dung phương pháp tính và ghi biểu như phần giải thích của biểu 010.N/BCC-NLTS (Số lượng và sản phẩm chăn nuôi)

III. Nguồn số liệu

+ Số liệu về đầu con là số liệu thời điểm 01/4 hàng năm; Số liệu về sản lượng sản phẩm là số thời kỳ từ 01/10 năm trước đến 31/3 năm báo cáo của tất cả các thành phần kinh tế có hoạt động sản xuất chăn nuôi.

+ Căn cứ vào số liệu điều tra chăn nuôi 01/4 để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng số đầu con và sản phẩm chăn nuôi của lợn, gia cầm. Số lượng đầu con và sản phẩm chăn nuôi trâu, bò, gia cầm khác là số liệu ước tính trên cơ sở số liệu điều tra 01/10 năm trước và tính toán các biến động trong năm trên địa bàn.

Biểu số: 010.N/BCC-NLTS: SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI (Năm)

I. Mục đích

- Phản ánh thông tin cơ bản về số lượng, cơ cấu đàn gia súc (trâu, bò, ngựa, lợn, lừa, la, dê, cừu, hươu, nai...), gia cầm (gà, vịt, ngan ngỗng....) và chăn nuôi khác như (chó, thỏ, trăn, rắn, ong, kén tằm) có tại thời điểm điều tra và sản lượng sản phẩm chăn nuôi sản xuất trong kỳ như: sản lượng thịt hơi xuất chuồng, sản lượng sữa tươi, sản lượng trứng gia cầm... của các thành phần kinh tế trên địa bàn.

- Làm căn cứ để đánh giá kết quả sản xuất, là cơ sở để tính toán các chỉ tiêu thống kê chủ yếu của ngành chăn nuôi như giá trị sản xuất, sản lượng thịt hơi bình quân đầu người…

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: Theo tên chỉ tiêu ghi sẵn trong biểu.

Cột 1 - Tổng số: Bao gồm số lượng vật nuôi và sản lượng sản phẩm của các loại hình kinh tế trên địa bàn.

1. Trâu

- Số con hiện có: Ghi tổng số trâu hiện có đến thời điểm báo cáo 01/10; bao gồm số trâu thịt, trâu cày kéo (kể cả nghé mới sinh 24 giờ trước thời điểm báo cáo).

- Số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Ghi số con và trọng lượng những con trâu bán cho nhu cầu giết thịt hoặc tự giết thịt của tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn trong kỳ, không kể những con bán cho nhu cầu cày kéo hoặc sinh sản.

2. Bò

Phương pháp ghi số con hiện có; số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng như ghi đối với trâu.

- Bò lai: Bò được lai tạo giống giữa giống bò nội và giống bò ngoại và giữa các giống bò ngoại với nhau có tại thời điểm báo cáo.

- Bò sữa: Bò nuôi với mục đích lấy sữa gồm bò cái, bò đực và bê có tại thời điểm báo cáo.

+ Bò cái sữa: Là lượng bò cái đã sinh sản và cho sữa có tại thời điểm báo cáo.

Sản lượng sữa tươi: là tổng số sữa thu được trong kỳ do bò cái sữa đã cho trong kỳ.

3. Ngựa, dê, cừu, hươu, nai: Ghi tổng số con ngựa, lừa, la, dê, cừu, hươu, nai hiện có đến thời điểm báo cáo. Số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong kỳ báo cáo.

4. Lợn

- Số con hiện có (không kể lợn sữa): Ghi tổng số lợn hiện có đến thời điểm báo cáo, bao gồm: lợn nái, lợn thịt, lợn đực giống.

+ Lợn thịt: Ghi số lợn nuôi với mục đích lấy thịt.

+ Lợn nái: Ghi tổng số lợn nái được chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con nái đã được phối giống hoặc đã sinh sản, gồm nái cơ bản, nái kiểm định và nái hậu bị.

+ Lợn đực giống: Ghi tổng số lợn đực giống được nuôi dưỡng và chọn lọc để nuôi với mục đích phối giống và những con đực hiện đang sử dụng để phối giống hoặc khai thác tinh.

- Số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Là những con lợn thịt đủ tiêu chuẩn xuất chuồng bán ra thị trường hoặc tự giết thịt trong kỳ báo cáo. Không kể những con còi cọc, thải loại và bị dịch bệnh giết tận dụng thực phẩm.

- Số con lợn sữa và sản lượng lợn sữa bán giết thịt: Là những con lợn sữa sau khi tách mẹ được bán, giết dùng làm thực phẩm.

5. Gà

- Số con hiện có: Gồm cả gà ta và gà công nghiệp hiện có tại thời điểm điều tra nuôi với mục đích lấy thịt, đẻ trứng. Đối với đàn gà ta chỉ tính những con đã thuộc thóc, tách mẹ. Riêng gà công nghiệp chỉ tính những con 7 ngày tuổi trở lên.

Gà thịt: Gồm những con nuôi với mục đích lấy thịt.

Gà đẻ trứng: là những con gà mái đã sản sinh ra trứng để bán, ăn hoặc ấp nở gà con. Đối với đàn gà công nghiệp đẻ trứng bao gồm cả những con gà trống trong đàn.

+ Gà công nghiệp: Thông thường bao gồm một số giống gà nhập ngoại hoặc lai ngoại có tốc độ sinh trưởng, phát triển nhanh nên thời gian nuôi thịt thường ngắn hơn các giống gà thịt địa phương; có thời gian đẻ trứng dài, số lượng trứng lớn hơn các giống gà địa phương và thường sử dụng thức ăn công nghiệp…

- Số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Là những con gà đủ tiêu chuẩn bán giết thịt trong kỳ báo cáo, không tính những con bị dịch bệnh chết giết tận dụng thực phẩm.

- Sản lượng trứng đẻ trong kỳ: Là sản lượng trứng đẻ trong kỳ báo cáo, kể cả trứng sử dụng để ấp nở.

+ Trong đó: Trứng gà công nghiệp: Là sản lượng trứng do gà mái công nghiệp đẻ trong kỳ báo cáo, kể cả trứng sử dụng để ấp.

6. Vịt, ngan, ngỗng

- Số lượng vịt, ngan, ngỗng: Chỉ tính những con đã thuộc thóc.

- Số lượng vịt: bao gồm vịt nuôi với mục đích lấy thịt và đẻ trứng.

- Vịt, ngan, ngỗng đẻ trứng: bao gồm toàn bộ những con vịt, ngan, ngỗng mái đã sản sinh ra trứng để bán, ăn hoặc ấp nở.

7. Gia cầm khác

- Chim cút: Số con hiện có chỉ tính những con đã ra giàng, nuôi với mục đích lấy thịt và đẻ trứng.

- Chim bồ câu: Bao gồm những con đã ra giàng, nuôi với mục đích lấy thịt và sinh sản.

- Đà điểu: Bao gồm những con đã ra giàng, nuôi với mục đích lấy thịt và sinh sản.

8. Chăn nuôi khác

- Chó: Gồm toàn bộ những con nuôi với mục đích lấy thịt, sinh sản, giữ nhà... và sản lượng sản phẩm thịt hơi xuất chuống trong kỳ.

- Thỏ: Gồm toàn bộ những con nuôi với mục đích lấy thịt và sinh sản và sản lượng sản phẩm thịt hơi xuất chuống trong kỳ.

- Trăn: Gồm những con nuôi với mục đích lấy thịt, nấu cao và sinh sản.

- Rắn: Gồm những con nuôi với mục đich lấy thịt, ngâm rượu, sinh sản.

- Ong: Số tổ hiện có là số đàn ong (tổ ong) nuôi để khai thác mật hiện có ở địa phương.

Cột 2 đến cột 6: Ghi số liệu theo các chỉ tiêu của từng loại gia súc, gia cầm cụ thể của từng thành phần kinh tế có chăn nuôi trên địa bàn.

III. Nguồn số liệu

+ Số liệu về đầu con là số liệu thời điểm 1/10 hàng năm;

+ Số liệu về sản lượng sản phẩm là số thời kỳ tính trong 12 tháng từ 1.10 năm trước đến 30.9 năm báo cáo của tất cả các thành phần kinh tế có hoạt động sản xuất chăn nuôi.

Căn cứ vào số liệu điều tra 1/10 để ghi vào các chỉ tiêu số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi của đàn trâu, bò, dê, cừu, hươi, nai và chăn nuôi khác.

Căn cứ vào số liệu điều tra 1/10 và số liệu 1/4 để tổng hợp, ghi vào các chỉ tiêu số con xuất chuồng và sản phẩm chăn nuôi của đàn lợn, gia cầm.

Sản lượng lợn sữa bán giết thịt: Căn cứ vào số liệu số con và sản lượng của các đơn vị thu mua, hộ tự giết thịt để tính toán.

Biểu số: 011.Q/BCC-NLTS: SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI (Quý)

I. Mục đích

- Cuộc điều tra thu thập thông tin cơ bản về số lượng lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng…) tại thời điểm điều tra và sản lượng sản phẩm chăn nuôi sản xuất trong kỳ như sản lượng thịt hơi, sản lượng trứng gia cầm… của tất cả các thành phần kinh tế.

- Làm căn cứ để tính toán các chỉ tiêu thống kê chủ yếu của ngành chăn nuôi phục vụ cho yêu cầu lập kế hoạch, phân tích, đánh giá và hoạch định các chính sách phát triển sản xuất ngành chăn nuôi ở nước ta.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu như phần giải thích của biểu 010.N/BCC-NLTS (Số lượng và sản phẩm chăn nuôi)

III. Nguồn số liệu

+ Số liệu về đầu con là số liệu thời điểm 01/7 đối với kỳ điều tra quý II năm điều tra và 01/1 đối với kỳ điều tra quý IV năm trước; Số liệu về sản lượng sản phẩm đối với kỳ quý IV là số phát sinh tính từ 01/10 đến 31/12 năm trước; kỳ điều tra quý II tính từ 01/4 đến 30/6 năm báo cáo của tất cả các thành phần kinh tế có hoạt động sản xuất chăn nuôi.

+ Căn cứ vào số liệu điều tra chăn nuôi quý II và quý IV để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng số đầu con và sản phẩm chăn nuôi của lợn, gia cầm.

Biểu số: 012.H/BCC-NLTS: ƯỚC TÍNH SẢN PHẨM CHĂN NUÔI (9 tháng và cả năm)

I. Mục đích

Là cơ sở để tính toán các chỉ tiêu thống kê chủ yếu của ngành chăn nuôi như giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm....

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: Ghi tên một số loại gia súc gia cầm chính và sản phẩm chăn nuôi từng loại tương ứng.

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Ghi sản lượng thịt hơi theo từng loại con gia súc gia cầm bán để giết thịt và tự giết thịt để ăn trong 9 tháng đầu năm và cả năm trên địa bàn (không tính sản lượng thịt hơi của những con còi cọc, thải loại hoặc bán cho mục đích nuôi tiếp).

- Sản lượng trứng 9 tháng và cả năm: Ghi sản lượng trứng do con mái sản xuất trong 9 tháng đầu năm và cả năm, bao gồm cả trứng thương phẩm, ấp nở gia cầm con.

Cột 2: Thực hiện cùng kỳ năm trước: Ghi số liệu thịt hơi xuất chuồng của từng loại gia súc, gia cầm và sản lượng trứng sản xuất cùng kỳ năm trước.

Cột 3: Ước thực hiện kỳ năm báo cáo: 9 tháng (từ 01/1 đến 30/9 năm báo cáo) và cả năm.

Cột 4: Năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước: Tính theo công thức sau:

$$\text{Năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (\%)} = \frac{\text{Ước thực hiện kỳ năm báo cáo}}{\text{Thực hiện cùng kỳ năm trước}} \times 100$$

III. Nguồn số liệu

Căn cứ vào kết quả kỳ điều tra chăn nuôi thời điểm 01/4, quý II, quý IV và kết quả điều tra 01/10 năm trước và các nguồn số liệu khác để tính toán ghi vào các chỉ tiêu tương ứng trong biểu.

Biểu số: 013.H/BCC-NLTS: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH NĂM 2010

I. Mục đích

Phản ánh giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp năm báo cáo theo giá so sánh, làm căn cứ đánh giá tổng hợp kết quả sản xuất, tăng trưởng của ngành nông nghiệp và tính toán các chỉ tiêu liên quan khác.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh toàn bộ kết quả lao động trực tiếp hữu ích của ngành nông nghiệp trong một thời kỳ nhất định (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm) và được thể hiện bằng giá trị của sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất ra trong thời kỳ đó.

Theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 23 tháng 01 năm 2007 ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VSIC 2007) và

Quyết định số 337/QĐ-BKH của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành nội dung chi tiết của bảng VSIC 2007 thì nông nghiệp là ngành kinh tế cấp 2, bao gồm kết quả hoạt động của các ngành cấp 3 sau đây:

- Giá trị sản xuất hoạt động trồng cây hàng năm
- Giá trị sản xuất hoạt động trồng cây lâu năm
- Giá trị sản xuất hoạt động nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp.
- Giá trị sản xuất hoạt động chăn nuôi
- Giá trị sản xuất hoạt động dịch vụ nông nghiệp
- Săn bắt, đánh bẫy và hoạt động dịch vụ có liên quan.

Giá trị sản xuất nông nghiệp được tính theo phương pháp tổng mức chu chuyển, nghĩa là được tính trùng sản phẩm giữa trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

Giá trị sản xuất nông nghiệp được tính thống nhất theo năm dương lịch. Giá trị sản xuất nông nghiệp được tính theo địa bàn sản xuất. Sản xuất diễn ra ở đâu thì giá trị sản xuất được tính cho địa phương đó.

Công thức tính giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 như sau:

$$GTSXi_{SS2010} = \sum Qi \times Pi_{2010};$$

Trong đó

$GTSXi_{SS2010}$ - Giá trị sản xuất kỳ báo cáo của sản phẩm/nhóm sản phẩm thứ i theo giá so sánh 2010

Qi: - Khối lượng của sản phẩm/nhóm sản phẩm thứ i

Pi: - Đơn giá so sánh năm 2010 của sản phẩm/nhóm sản phẩm thứ i

Đơn giá so sánh: Căn cứ vào Bảng giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2012/BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Giá trị sản xuất nông nghiệp được tính bằng cách lấy sản lượng từng loại sản phẩm thu được trong kỳ nhân với đơn giá so sánh từng loại sản phẩm. Đối với những sản phẩm của đơn vị sản xuất có tên gọi phù hợp với tên danh điểm sản phẩm trong Bảng giá năm 2010 thì sử dụng mức giá trong Bảng giá này. Tỉnh, thành phố thuộc vùng nào thì sử dụng mức giá của vùng đó để tính. Mức giá cả nước sử dụng để tính chung cho cả nước.

Đối với những sản phẩm không có trong Bảng giá năm 2010 thì sử dụng chỉ số giá vùng của nhóm sản phẩm tương ứng năm báo cáo so với năm 2010 (do Tổng cục Thống kê cung cấp) và đơn giá hiện hành bình quân năm báo cáo của địa phương để tính đơn giá năm 2010 cho sản phẩm đó theo công thức:

Đơn giá năm 2010 cho sản phẩm i	=	Đơn giá hiện hành bình quân năm báo cáo của sản phẩm i của địa phương	:	Chỉ số giá vùng của nhóm sản phẩm tương ứng năm báo cáo so với năm 2010

Đối với những sản phẩm mới sản xuất sau khi ban hành Bảng giá năm 2010 thì phương pháp tính cũng áp dụng giống như đối với những sản phẩm không có giá bình quân.

Một số lưu ý trong quá trình tính giá trị sản xuất nông nghiệp:

(i) Trọng lượng thịt hơi gia súc, gia cầm sản xuất trong năm bao gồm trọng lượng thịt hơi xuất chuồng để giết thịt cộng (+) hoặc trừ (-) chênh lệch trọng lượng thịt hơi cuối kỳ so đầu kỳ. Trọng lượng thịt hơi xuất chuồng trong năm tổng hợp từ kết quả điều tra chăn nuôi. Chênh lệch trọng lượng thịt hơi cuối kỳ so đầu kỳ tính theo công thức

Chênh lệch trọng lượng thịt hơi cuối kỳ so đầu kỳ	=	(Số con cuối kỳ - Số con đầu kỳ)	x	Trọng lượng xuất chuồng BQ/con trong kỳ	x	Hệ số điều chỉnh (k)

Hệ số điều chỉnh cho từng nhóm gia súc gia cầm quy định chung cho cả nước như sau: Đối với gia súc k = 0,4; Đối với gia cầm k = 0,5.

(ii) Giá dịch vụ nông nghiệp theo giá so sánh: Có thể tính theo một trong hai phương pháp sau đây:

- Căn cứ vào khối lượng các hoạt động dịch vụ và bảng giá so sánh: Giá trị sản xuất bằng (=) Khối lượng nhân (x) Đơn giá so sánh.

- Căn cứ vào doanh thu từ các hoạt động dịch vụ nông nghiệp và chỉ số giá: Giá trị sản xuất theo giá so sánh bằng (=) Doanh thu từ các hoạt động dịch vụ chia (:) Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông nghiệp năm báo cáo so với năm gốc 2010.

(iii) Về nguyên tắc, việc tính toán giá trị sản xuất nông nghiệp được tính riêng cho các loại hình kinh tế, cụ thể:

a) Các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hạch toán độc lập thuộc các loại hình kinh tế nhà nước, tư nhân và các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài (như: các đơn vị quốc doanh nông nghiệp, các trạm trại phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, trạm máy kéo, công ty thủy nông, trạm, trại giống cây trồng, con gia súc…), giá trị sản xuất của các đơn vị này bao gồm:

- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm trồng trọt (từ hoạt động trồng cây hàng năm, cây lâu năm, nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp), chăn nuôi.

- Doanh thu sơ chế, bảo quản nông sản phẩm, kể cả sản phẩm tận thu trong quá trình chăn nuôi.

- Doanh thu các hoạt động dịch vụ nông nghiệp như: dịch vụ làm đất, bơm nước, vận chuyển, phòng trừ sâu bệnh, bảo hiểm cây trồng, vật nuôi.

- Chênh lệch giá trị cuối kỳ và đầu kỳ về chi phí sản xuất dở dang, sản phẩm nông nghiệp tồn kho, hàng gửi bán.

Tuy nhiên, do giá trị sản xuất của các loại hình kinh tế Nhà nước, tư nhân và doanh nghiệp nông nghiệp liên doanh với nước ngoài chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ, việc thu thập báo cáo của các khu vực này còn gặp nhiều khó khăn và thường bị chậm nên trên thực tế việc tính giá trị sản xuất cho các khu vực này (trừ các hoạt động dịch vụ) được thực hiện như đối với khu vực kinh tế cá thể và tập thể.

b) Đối với kinh tế tập thể, cá thể: Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh được tính bằng cách lấy sản lượng từng loại sản phẩm thu được nhân với đơn giá so sánh của từng loại sản phẩm đó.

III. Nguồn số liệu

(1) Nguồn số liệu về sản lượng sản phẩm căn cứ vào kết quả điều tra thường xuyên về năng suất, sản lượng các loại cây trồng, số liệu điều tra chăn nuôi. Đối với báo cáo ước 6 tháng: Sản lượng cây hàng năm 6 tháng đầu năm bao gồm sản lượng vụ đông xuân và sản lượng vụ mùa (đối với những địa phương có thu hoạch sản phẩm vụ mùa vào quý I). Báo cáo ước tính sản lượng cây lâu năm 6 tháng và số liệu điều tra chăn nuôi 1/4.

Riêng phần dịch vụ nông nghiệp căn cứ chủ yếu vào các thông tin: diện tích cày, bừa bằng máy, diện tích đất được tưới tiêu và các nguồn thông tin khác tại địa phương thực hiện trong kỳ báo cáo.

Khối lượng sản phẩm phụ trồng trọt và chăn nuôi thực tế thu hoạch được tính theo công thức sau:

Khối lượng sản phẩm phụ thực tế thu hoạch = Sản lượng sản phẩm chính x Hệ số giữa sản phẩm phụ và sản phẩm chính x Tỷ lệ sử dụng sản phẩm phụ

Căn cứ kết quả các cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản và các cuộc điều tra chi phí sản xuất gần đây, Tổng cục tính toán tỷ trọng Giá trị sản phẩm phụ một số ngành chủ yếu cho từng vùng (*xem bảng dưới đây*). Các Cục Thống kê thuộc vùng nào thì sử số liệu của vùng đó để thống nhất trong tính toán.

Đơn vị: %

Vùng	Cây hàng năm	Cây lâu năm	Chăn nuôi
A	1		3
Đồng Bằng Sông Hồng	1,40	0,70	1,50
Đông Bắc	1,10	0,70	1,30

Vùng	Cây hàng năm	Cây lâu năm	Chăn nuôi
A	1		3
Tây Bắc	1,10	0,70	1,30
Bắc Trung Bộ	1,20	0,70	1,50
Duyên Hải Miền Trung	1,20	0,70	1,50
Tây Nguyên	0,70	0,70	1,20
Đông Nam Bộ	0,50	0,50	1,20
Đồng Bằng Sông Cửu Long	0,20	0,40	0,40

(2) Nguồn số liệu về dịch vụ nông nghiệp:

- Đối với các doanh nghiệp nhà nước và hợp tác xã có hoạt động dịch vụ nông nghiệp (trạm/trại máy kéo, công ty quản lý và khai thác các công trình thủy lợi, công ty bảo vệ thực vật, công ty/trạm trại giống cây trồng, vật nuôi,…): thu thập thông tin về khối lượng dịch vụ và doanh thu từ hoạt động dịch vụ trực tiếp của các đơn vị đó hoặc khai thác số liệu từ các sở, ban ngành liên quan (Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Tài chính). Đối với một số hoạt động dịch vụ nông nghiệp không có thông tin về khối lượng sản phẩm mà chỉ có giá trị thực tế của các hoạt động đó thì giá trị sản xuất theo giá so sánh bằng (=) giá trị thực tế của các hoạt dịch vụ nông nghiệp chia (:) chỉ số giá bán sản phẩm người sản xuất mặt hàng nông nghiệp (phần dịch vụ nông nghiệp) năm báo cáo so với năm gốc 2010.

- Đối với các cơ sở ngoài quốc doanh chuyên hoạt động dịch vụ nông nghiệp: Căn cứ số lượng các cơ sở/hộ **chuyên** hoạt dịch vụ nông nghiệp, số diện tích làm đất bằng máy, diện tích được gieo/sạ, thu hoạch, ra hạt,... do các cơ sở/hộ đó thực hiện và đơn giá so sánh từng loại dịch vụ của vùng để tính giá trị sản xuất.

(3) Giá so sánh: Căn cứ vào Bảng giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2012/BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

IV. Một số quy định khác

(1) Do thiếu thông tin hoặc thông tin còn hạn chế nên quy định chưa tính vào giá trị sản xuất một số nội dung chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp như: Giá trị sản xuất hoạt động nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp, chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ về giá trị chi phí dở dang cho sản xuất cả trồng trọt, chăn nuôi; một số hoạt động dịch vụ...

(2) Giá trị các hoạt động dịch vụ chỉ tính đối với các đơn vị và hộ gia đình chuyên làm dịch vụ nông nghiệp (không tính phần hộ tự làm).

(3) Một số cây lâu năm thu hoạch không trọn vào 1 năm dương lịch thì quy định: đại bộ phận sản lượng thu hoạch năm nào thì sản lượng của cả vụ tính cho năm đó và giá trị sản xuất cũng tính cho năm đó.

(4) Khi tính giá trị sản xuất, nếu hình thái và phẩm cấp sản phẩm không phù hợp với hình thái và phẩm cấp trong bảng kê giá do Tổng cục cung cấp thì cần quy đổi sản lượng sản phẩm về hình thái và phẩm cấp sản phẩm phù hợp với đơn giá sản phẩm.

Biểu số: 014.N/BCC-NLTS: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH

I. Mục đích

Phản ánh giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp năm báo cáo, làm căn cứ đánh giá tổng hợp kết quả, cơ cấu sản xuất của ngành nông nghiệp và tính toán các chỉ tiêu liên quan khác.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Nội dung: xem giải thích biểu 013.H/BCC-NLTS: (Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh năm 2010)

Phương pháp tính:

Dùng phương pháp chỉ số giá để tính giá trị sản xuất (GTSX) theo giá hiện hành. Công thức chung:

$$\text{GTSX theo giá hiện hành} = \text{GTSX theo giá so sánh 2010} \times \text{Chỉ số giá bán của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010}$$

Tổng cục Thống kê tính và công bố chỉ số giá bán của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010 cho cả nước và theo từng vùng. Các Cục Thống kê thuộc vùng nào sử dụng chỉ số giá của vùng đó để tính. Quy định về tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho từng sản phẩm như sau:

(i) Đối với những sản phẩm **có** chỉ số giá bán của người sản xuất do Tổng cục Thống kê cung cấp (ví dụ: thóc, ngô, mía, cà phê,...): Giá trị sản xuất (GTSX) theo giá hiện hành cho từng sản phẩm bằng (=) GTSX theo giá 2010 của sản phẩm đó nhân (x) với chỉ số giá bán của người sản xuất sản phẩm đó (chỉ số vùng).

(ii) Đối với những sản phẩm **không có** chỉ số giá bán của người sản xuất do Tổng cục Thống kê cung cấp: Không tính riêng GTSX theo giá hiện hành cho từng sản phẩm đó mà tính GTSX cho cả nhóm sản phẩm có chỉ số giá. Ví dụ: Đối với nhóm sản phẩm "Rau các loại", năm 2011 Tổng cục chỉ cung cấp chỉ số giá của cả nhóm "Rau các loại", không có chỉ số giá của từng loại rau nên không tính GTSX

theo giá hiện hành cho từng loại rau mà tính cho cả nhóm rau. Việc tính GTSX theo giá hiện hành năm 2011 của nhóm Rau các loại như sau:

GTSX Rau các loại theo giá hiện hành năm 2011	=	GTSX Rau các loại theo giá so sánh 2010	x	Chỉ số giá bán của người sản xuất nhóm hàng "Rau các loại" năm 2011 so với năm 2010

III. Nguồn số liệu

Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá năm 2010: Căn cứ vào số liệu kỳ chính thức ở biểu số 013.H/BCC-NLTS: (Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh năm 2010)

Chỉ số giá bán sản phẩm người sản xuất hàng nông, lâm và thủy sản năm báo cáo so với năm gốc 2010 của Tổng cục Thống kê.

Biểu số: 015.H/BCC-NLTS: TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG RỪNG (Ước 6 tháng, ước 9 tháng và sơ bộ năm)

I. Mục đích

- Phản ánh kết quả trồng rừng, chăm sóc rừng, nuôi rừng của các địa phương, các loại hình kinh tế.

- Phục vụ cho việc đánh giá kết quả sản xuất, làm cơ sở tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

1. Diện tích rừng trồng mới tập trung

a) Khái niệm

Là diện tích trồng mới tập trung các loại cây lâm nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô diện tích từ 0,5 ha trở lên, trong một thời kỳ nhất định (6 tháng, 9 tháng, năm). Diện tích rừng trồng mới tập trung trong kỳ không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật phải phá đi trồng lại lần thứ hai, thứ ba cũng chỉ được tính một lần diện tích.

b) Nội dung, phương pháp tính

Bao gồm diện tích rừng trồng mới tập trung các loại cây lâm nghiệp có quy mô diện tích từ 0,5 ha trở lên của các loại hình kinh tế, các nguồn kinh phí đầu tư trồng rừng. Không tính diện tích các loại cây nông nghiệp như cao su, cà phê, chè... trồng trên đất lâm nghiệp bằng nguồn vốn của các dự án trồng rừng.

c) Diện tích rừng trồng mới chia theo công dụng bao gồm

- Diện tích rừng đặc dụng trồng mới: Là loại rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gien sinh vật

rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường.

- Diện tích rừng phòng hộ trồng mới: Là loại rừng trồng ở đầu nguồn các con sông, trồng ven biển... nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hòa khí hậu bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, chắn gió cát... bảo vệ sản xuất và đời sống.

- Diện tích rừng sản xuất trồng mới: Là diện tích rừng trồng mới nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.

2. Diện tích rừng trồng được chăm sóc

Là diện tích rừng trồng được làm cỏ, vun gốc, bón phân, phòng trừ sâu bệnh trong thời gian 3 - 4 năm đầu sau khi trồng. Trên một diện tích rừng trồng nếu trong năm được chăm sóc 2 - 3 lần cũng chỉ được tính 1 lần diện tích.

3. Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh

Là diện tích đất trống có cây bụi, gỗ, tre rải rác hoặc có cây gỗ tái sinh (rừng nghèo kiệt) có độ tàn che dưới 0,1 được khoanh nuôi, bảo vệ và tác động bằng các biện pháp lâm sinh (trồng dặm, chăm sóc, chống cháy, chống chặt phá) để phát triển thành rừng đạt tiêu chuẩn (độ tàn che từ 0,1 trở lên) trong thời kỳ nhất định.

4. Diện tích rừng được giao khoán, bảo vệ

Là diện tích rừng được giao cho các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức quản lý bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng đồng thời ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng như phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép.

Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ bao gồm diện tích rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được giao cho các chủ rừng quản lý bảo vệ tính đến thời điểm nhất định.

5. Cây lâm nghiệp trồng phân tán

Là số cây lâm nghiệp trồng trong kỳ trên những diện tích nhỏ dưới 0,5 ha, bao gồm: Cây trồng lấy bóng mát ven đường giao thông, cây trồng trên bờ kênh mương, quanh vườn hoặc cây lâm nghiệp trồng xen với cây công nghiệp lâu năm như chè, cà phê nhằm lấy bóng mát, giữ ẩm...

* *Chú ý:* Không quy đổi số cây trồng phân tán thành diện tích rừng trồng tập trung để báo cáo (trừ trường hợp quy đổi để tính giá trị sản xuất).

6. Ươm giống cây lâm nghiệp

Là số cây giống lâm nghiệp được gieo ươm đạt tiêu chuẩn xuất vườn để trồng mới trong kỳ. Không bao gồm số cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm được gieo ươm để trồng theo các dự án về lâm nghiệp.

7. Diện tích rừng trồng theo Chương trình Bảo vệ và phát triển rừng bền vững

Ghi riêng diện tích rừng trồng tập trung theo Chương trình Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bao gồm cả những diện tích trồng các loại cây ăn quả, cây lâu năm khác. Những diện tích cây ăn quả, cây lâu năm khác của Chương trình không được tính vào diện tích rừng trồng mới tập trung Mục I.

*** Cách ghi cột biểu:**

- Cột 1 ghi kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước;
- Cột 2 ghi kết quả ước thực hiện kỳ báo cáo;
- Cột 3 ghi kết quả so sánh ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước.

* *Chú ý:* Các báo cáo ước 6 tháng, ước 9 tháng chỉ tổng hợp 9 chỉ tiêu đầu từ mã 01 đến mã 09.

III. Nguồn số liệu: Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương (Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển lâm nghiệp,...).

Biểu số: 016.N/BCC-NLTS: TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG RỪNG (Chính thức năm)

I. Mục đích

- Phản ánh kết quả trồng rừng, chăm sóc rừng, nuôi rừng của các địa phương, các loại hình kinh tế.
- Phục vụ cho việc đánh giá kết quả sản xuất, làm cơ sở tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

- **Cách ghi dòng:** Cách ghi các chỉ tiêu phần chủ từ tương tự như biểu số 015H/BCC-NLTS
- **Cách ghi cột (cột 1 đến cột 6):** Ghi tổng số kết quả thực hiện trong kỳ chia theo loại hình kinh tế.

III. Nguồn số liệu: Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương (Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển lâm nghiệp,...).

Biểu số: 017.H/BCC-NLTS: KHAI THÁC, THU NHẶT GỖ VÀ LÂM SẢN KHÁC (Ước 6 tháng, ước 9 tháng và sơ bộ năm)

I. Mục đích

Phản ánh kết quả của hoạt động khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ, thu nhặt sản phẩm từ rừng; là cơ sở để đánh giá đóng góp của tài nguyên rừng cho nền kinh tế, làm cơ sở tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

*** Cách ghi dòng biểu:**

- Gỗ: Bao gồm gỗ tròn, gỗ ở dạng thô (như gỗ cưa khúc, gỗ thanh, gỗ cọc cừ, tà vẹt đường ray)... được khai thác từ rừng tự nhiên và rừng trồng. Trong đó ghi riêng sản lượng gỗ khai thác làm nguyên liệu giấy.

- Lâm sản khác ngoài gỗ gồm có củi; nguyên liệu giấy ngoài gỗ chủ yếu là các loại tre, nứa, vầu, luồng khai thác với mục đích làm nguyên liệu sản xuất giấy (còn gọi là nguyên liệu sợi dài); tre, vầu, luồng; nứa hàng (làm nguyên liệu đan lát)... và các sản phẩm hoang dại từ rừng, các nguyên liệu từ rừng như: cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên và rừng trồng trong một thời kỳ nhất định (6 tháng, 9 tháng, năm).

* *Chú ý:* Mỗi loại lâm sản đều đã được quy định thống nhất một đơn vị tính, trong quá trình tổng hợp báo cáo các Cục Thống kê cần lưu ý ghi đúng đơn vị tính cho mỗi loại lâm sản như đã quy định.

*** Cách ghi cột biểu:**

- Cột 1 ghi kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước;

- Cột 2 ghi kết quả ước thực hiện kỳ báo cáo;

- Cột 3 ghi kết quả so sánh ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước.

* *Chú ý:* Các báo cáo ước 6 tháng, ước 9 tháng chỉ tổng hợp báo cáo 2 loại lâm sản chủ yếu khai thác là gỗ, củi.

III. Nguồn số liệu: Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương (Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển lâm nghiệp,...).

Biểu số: 018.N/BCC-NLTS: KHAI THÁC, THU NHẶT GỖ VÀ LÂM SẢN KHÁC (Chính thức năm)

I. Mục đích

Phản ánh kết quả của hoạt động khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ, thu nhặt sản phẩm từ rừng; là cơ sở để đánh giá đóng góp của tài nguyên rừng cho nền kinh tế, làm cơ sở tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Cách ghi các chỉ tiêu phần chủ từ tương tự như biểu số: 017.H/BCC-NLTS.

Cột 1 đến cột 6 ghi kết quả thực hiện trong năm chia theo loại hình kinh tế.

III. Nguồn số liệu: Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương (Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển lâm nghiệp,...).

Biểu số: 019.H/BCC-NLTS: THIỆT HẠI RỪNG

(Ước 6 tháng, ước 9 tháng và sơ bộ cả năm)

I. Mục đích

Phản ánh tình hình cháy rừng, phá rừng và giá trị thiệt hại trong kỳ, là cơ sở để các cơ quan chức năng có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, bảo vệ vốn rừng, góp phần bảo vệ môi trường.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

1. Cháy rừng

1.1. Số vụ cháy

Ghi số vụ cháy rừng mà diện tích bị cháy không có khả năng phục hồi.

1.2. Diện tích rừng bị cháy

Ghi diện tích rừng bị cháy (kể cả rừng trồng và rừng tự nhiện) ***không còn khả năng phục hồi*** do nguyên nhân tự nhiên hay con người, chỉ tiêu này không bao gồm những diện tích đồi cỏ tranh, lau lách không có giá trị kinh tế bị cháy. Trong đó tách riêng diện tích rừng trồng bị cháy.

1.3. Giá trị thiệt hại

Ghi giá trị thiệt hại trên diện tích rừng bị cháy. Xác định giá trị thiệt hại: Đối với rừng trồng đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản lấy theo số vốn đầu tư hoặc theo giá dự toán (trồng mới, chăm sóc) từ khi trồng đến khi cháy; đối với rừng tự nhiên và rừng trồng đã khép tán lấy theo giá cây đứng hiện hành.

2. Chặt phá rừng

2.1. Số vụ chặt phá

Ghi số vụ chặt phá rừng làm nương rẫy, khai thác trái phép gỗ, củi, lâm sản khác làm mất rừng.

2.2. Diện tích rừng bị chặt phá

Ghi diện tích rừng bị mất do chặt phá, khai thác trái phép trong kỳ.

2.3. Giá trị thiệt hại

Cách tính như phần 1.3

*** Cách ghi cột biểu:**

- Cột 1 ghi số liệu thực hiện cùng kỳ năm trước;
- Cột 2 ghi số liệu ước thực hiện kỳ báo cáo;
- Cột 3 ghi kết quả so sánh ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước.

III. Nguồn số liệu: Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương (Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển lâm nghiệp,...).

Biểu số: 020.N/BCC-NLTS: THIỆT HẠI RỪNG (Chính thức năm)

I. Mục đích

Phản ánh tình hình cháy rừng, phá rừng và giá trị thiệt hại trong kỳ, là cơ sở để các cơ quan chức năng có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, bảo vệ vốn rừng, góp phần bảo vệ môi trường.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

- Cách ghi các chỉ tiêu phần chủ từ tương tự như biểu số: 019H/BCC-NLTS
- Cột 1 đến cột 6: Ghi tổng số vụ cháy/phá, diện tích bị thiệt hại và giá trị thiệt hại trong năm chia theo loại hình kinh tế.

III. Nguồn số liệu: Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương (Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển lâm nghiệp,...).

Biểu số: 021.N/BCC-NLTS: ƯỚC TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU LÂM NGHIỆP

I. Mục đích

Ước tính kết quả sản xuất các hoạt động lâm nghiệp chủ yếu trong năm báo cáo; làm cơ sở ước tính giá trị sản xuất lâm nghiệp năm báo cáo và tính toán các chỉ tiêu khác liên quan.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu - Tương tự như biểu 015.H/BCC-NLTS (Trồng rừng và chăm sóc, nuôi dưỡng rừng) và 017.H/BCC-NLTS (Khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác)

III. Nguồn số liệu: Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương (Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển lâm nghiệp,...).

Biểu số: 022.H/BCC-NLTS: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH LÂM NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010

(Ước 6 tháng, Sơ bộ năm, Chính thức năm)

I. Mục đích

Phản ánh giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 kỳ báo cáo, làm căn cứ đánh giá tổng hợp kết quả sản xuất, tăng trưởng của ngành lâm nghiệp và tính toán các chỉ tiêu khác có liên quan.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

- Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh do ngành lâm nghiệp sáng tạo ra trong một thời gian nhất định (6 tháng, năm).

Nội dung giá trị sản xuất lâm nghiệp bao gồm:

+ Giá trị công việc trồng rừng mới, nuôi dưỡng rừng, bao gồm cả chăm sóc, tu bổ, cải tạo rừng tự nhiên, rừng trồng từ tất cả các nguồn kinh phí như: Nhà nước đầu tư; các dự án lâm nghiệp do các tổ chức trong và ngoài nước tài trợ; tư nhân đầu tư...

+ Giá trị gỗ khai thác, bao gồm cả công việc vận chuyển đến bãi II.

+ Giá trị lâm sản khác khai thác, thu nhặt từ rừng tự nhiên và rừng trồng như củi, nguyên liệu giấy ngoài gỗ, tre, vầu, luồng; nứa hàng (làm nguyên liệu đan lát)...và các sản phẩm hoang dại từ rừng, các nguyên liệu từ rừng như: cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,...

+ Giá trị hoạt động dịch vụ lâm nghiệp bao gồm: bảo vệ rừng; đánh giá, ước lượng cây trồng, sản lượng gỗ, lâm sản khác; chi phí quản lý lâm nghiệp, ươm nuôi cây giống; bảo vệ động vật, thực vật hoang dã.

Nguyên tắc tính giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp:

+ Được tính vào giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp toàn bộ giá trị kết quả lao động hữu ích do ngành lâm nghiệp sáng tạo ra trong năm báo cáo; ***Không tính*** những sản phẩm chất lượng kém, không đạt yêu cầu kỹ thuật.

+ Tính vào giá trị sản xuất cả giá trị sản phẩm chính và giá trị sản phẩm phụ.

+ Tính vào giá trị sản xuất giá trị sản phẩm cuối cùng của quá trình sản xuất lâm nghiệp và được phép tính trùng một số yếu tố trong khâu tạo rừng như chi phí trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng.

Để tận dụng lao động, đất đai hiện nay phương thức sản xuất nông, lâm nghiệp kết hợp được áp dụng rộng rãi, vì vậy khi tính giá trị sản xuất lâm nghiệp cần phân biệt sản phẩm lâm nghiệp và sản phẩm nông nghiệp để tránh tính trùng:

+ Đất đai quy hoạch cho ngành lâm nghiệp có trồng các loại cây nông nghiệp thì sản phẩm của loại cây đó được tính cho ngành nông nghiệp. Ngược lại, đất đai đã quy hoạch cho ngành nông nghiệp mà có trồng các loại cây lâm nghiệp thì sản phẩm của những loại cây này được tính cho ngành lâm nghiệp.

+ Nếu sản phẩm lâm nghiệp đã qua chế biến như: Gỗ lạng, gỗ ván sàn, đồ mây tre đan, tinh dầu... không thuộc phạm vi ngành lâm nghiệp thì không được tính vào giá trị sản xuất lâm nghiệp.

Cách ghi cụ thể như sau:

1. Trồng và nuôi rừng

Khi tính giá trị sản xuất lâm nghiệp, quy ước tính đổi số lượng cây trồng phân tán ra trồng tập trung để có thể áp dụng bảng giá cố định. Về nguyên tắc hệ số quy đổi tính theo quy định của ngành lâm nghiệp áp dụng cho từng loại cây. Nếu nguồn số liệu không tách được từng loại cây cụ thể có thể quy đổi số cây lâm nghiệp trồng phân tán thành rừng trồng tập trung theo hệ số: 2000 cây phân tán = 1 ha.

2. Khai thác gỗ và lâm sản khác: Xem giải thích ở biểu số 017.H/BCC-NLTS (Khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác)

3. Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác: Xem giải thích ở biểu số 017.H/BCC-NLTS (Khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác)

4. Các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp

Bao gồm bảo vệ rừng, đánh giá ước lượng cây trồng, sản lượng lâm sản, phòng chống cháy rừng và quản lý lâm nghiệp. Cụ thể như: Chi phí cho hoạt động của Kiểm lâm, điều tra quy hoạch rừng...

* *Chú ý:* Khi tính giá trị sản xuất cần lưu ý đối với các sản phẩm có nhiều chủng loại, có đơn giá khác nhau (như trồng rừng tập trung bao gồm rừng trồng lấy gỗ, rừng trồng phòng hộ, đặc dụng...; gỗ khai thác bao gồm gỗ rừng trồng xây dựng cơ bản, gỗ rừng tự nhiên xây dựng cơ bản, gỗ rừng trồng sản xuất đồ mộc, gỗ rừng tự nhiên sản xuất đồ mộc...) thì phải tính sản lượng sản phẩm và đơn giá của từng loại. Trường hợp không tách được sản phẩm thì mới dùng đơn giá chung.

Cột 1: Ghi sản lượng sản phẩm lâm nghiệp khai thác, thu nhặt từ rừng của tất cả các loại hình kinh tế trên phạm vi lãnh thổ.

Cột 2 đến cột 6: Ghi sản lượng sản phẩm lâm nghiệp chia theo loại hình kinh tế.

Cột 7 - Đơn giá so sánh: Ghi đơn giá của từng sản phẩm căn cứ vào Bảng giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2012/BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Quy định về sử dụng Bảng giá 2010 như sau:

(1) Đối với những sản phẩm có tên gọi phù hợp với tên danh điểm sản phẩm trong Bảng giá năm 2010 thì sử dụng mức giá trong Bảng giá này. Tỉnh, thành phố thuộc vùng nào thì sử dụng mức giá của vùng đó để tính. Mức giá cả nước sử dụng để tính chung cho cả nước.

(2) Đối với những sản phẩm không có trong Bảng giá năm 2010 thì sử dụng chỉ số giá vùng của nhóm sản phẩm tương ứng năm báo cáo so với năm 2010 (do Tổng cục Thống kê cung cấp) và đơn giá hiện hành năm báo cáo của địa phương để tính đơn giá năm 2010 cho sản phẩm đó theo công thức:

Đơn giá năm 2010 cho sản phẩm i	=	Đơn giá bình quân năm báo cáo của sản phẩm i của địa phương	:	Chỉ số giá vùng của nhóm sản phẩm tương ứng năm báo cáo so với năm 2010

(3) Đối với những sản phẩm mới sản xuất sau khi ban hành Bảng giá năm 2010 thì phương pháp tính cũng áp dụng giống như đối với những sản phẩm không có giá bình quân.

Cột 8 đến cột 13: Giá trị sản xuất tính theo giá so sánh: Bằng phương pháp lấy khối lượng từng loại sản phẩm nhân (x) với đơn giá so sánh tương ứng.

Đối với một số hoạt động dịch vụ lâm nghiệp không có thông tin về khối lượng sản phẩm (như Quản lý lâm nghiệp, phòng cháy, chữa cháy rừng, dịch vụ lâm nghiệp khác) mà chỉ có giá trị thực tế của các hoạt động đó thì giá trị sản xuất theo giá so sánh bằng (=) giá trị thực tế của các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp chia (:) chỉ số giá bán sản phẩm người sản xuất mặt hàng lâm nghiệp (phần dịch vụ lâm nghiệp) năm báo cáo so với năm gốc 2010.

III. Nguồn số liệu

1. Sản lượng sản phẩm: Căn cứ vào các báo cáo ước 6 tháng, sơ bộ năm và chính thức năm về trồng rừng, chăm sóc, nuôi dưỡng, khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác.

2. Giá năm 2010: Bảng giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2012/BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Biểu số: 023.N/BCC-NLTS: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH LÂM NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Chính thức năm)

I. Mục đích

Phản ánh giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp năm báo cáo, làm căn cứ đánh giá tổng hợp kết quả, cơ cấu sản xuất của ngành lâm nghiệp và tính toán các chỉ tiêu liên quan khác.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Nội dung: Tương tự như biểu 022.H/BCC-NLTS: (Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp theo giá so sánh năm 2010)

Phương pháp tính:

Dùng phương pháp chỉ số giá để tính giá trị sản xuất (GTSX) theo giá hiện hành. Công thức chung:

GTSX theo giá hiện hành	=	GTSX theo giá so sánh 2010	x	Chỉ số giá bán của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010

Tổng cục Thống kê tính và công bố chỉ số giá bán của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010 cho cả nước và theo từng vùng. Các Cục Thống kê thuộc vùng nào sử dụng chỉ số giá của vùng đó để tính. Quy định về tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho từng sản phẩm như sau:

(i) Đối với những sản phẩm **có** chỉ số giá bán của người sản xuất do Tổng cục Thống kê cung cấp: Giá trị sản xuất (GTSX) theo giá hiện hành cho từng sản phẩm bằng (=) GTSX theo giá 2010 của sản phẩm đó nhân (x) với chỉ số giá bán của người sản xuất sản phẩm đó (chỉ số vùng).

(ii) Đối với những sản phẩm **không có** chỉ số giá bán của người sản xuất do Tổng cục Thống kê cung cấp: Không tính riêng GTSX theo giá hiện hành cho từng sản phẩm đó mà tính GTSX cho cả nhóm sản phẩm có chỉ số giá. Ví dụ: Đối với nhóm sản phẩm "Khai thác rừng", do năm 2011 Tổng cục chỉ cung cấp chỉ số giá của cả nhóm "Khai thác rừng", không có chỉ số giá của từng loại sản phẩm khai thác nên không tính GTSX theo giá hiện hành cho từng loại sản phẩm khai thác mà tính cho cả nhóm Khai thác rừng. Việc tính GTSX theo giá hiện hành năm 2011 của nhóm Khai thác rừng như sau:

GTSX "Khai thác rừng" theo giá hiện hành năm 2011	=	GTSX Khai thác rừng theo giá so sánh 2010	x	Chỉ số giá bán của người sản xuất nhóm hàng Khai thác rừng năm 2011 so với năm 2010

Ghi biểu:

- Cách ghi tương tự như biểu 022.H/BCC-NLTS (Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh)

- Cột 1 đến cột 6 cách ghi giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 (lấy từ biểu số 022.H/BCC-NLTS - Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010.

Cột 7 - Ghi chỉ số giá bán sản phẩm người sản xuất mặt hàng lâm nghiệp năm báo cáo so với năm gốc 2010.

Cột 8 đến cột 13:

Giá trị sản xuất tính theo giá hiện hành: Tính bằng phương pháp lấy giá trị sản xuất theo giá so sánh nhân (x) với chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng lâm nghiệp tương ứng.

III. Nguồn số liệu

1. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh năm 2010: Căn cứ vào số liệu kỳ chính thức ở biểu số 022.H/BCC-NLTS: (Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh năm 2010)

2. Chỉ số giá bán sản phẩm người sản xuất hàng nông, lâm và thủy sản năm báo cáo so với năm gốc 2010 của Tổng cục Thống kê.

Biểu số: 024.H/BCC-NLTS: TÌNH HÌNH CƠ BẢN VỀ NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC THỦY SẢN NỘI ĐỊA (Ước tính 6 tháng, chính thức năm)

I. Mục đích

Phản ánh tình hình cơ bản về nuôi trồng thủy sản (số cơ sở nuôi trồng thủy sản, diện tích nuôi trồng thủy sản, số lượng và thể tích lồng bè....); tình hình cơ bản về khai thác thủy sản nội địa như số tàu thuyền khai thác thủy sản nội địa để đánh giá năng lực sản xuất thủy sản và làm cơ sở tính sản lượng thủy sản nuôi trồng và sản lượng thủy sản khai thác nội địa.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Phần A: Nuôi trồng thủy sản

1. Số cơ sở nuôi trồng thủy sản

Bao gồm toàn bộ các hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức... có hoạt động nuôi trồng thủy sản trong kỳ báo cáo.

Cơ sở nuôi bằng diện tích mặt nước: (không bao gồm cơ sở sản xuất giống) là toàn bộ các đơn vị nuôi trồng thủy sản hàng hóa bằng các hình thức ao/hầm, đăng quầng, mùng, vèo... trên các hồ đập, sông, suối, đầm, phá, bãi triều ven biển... Các hình thức nuôi này có mặt nước bên trên thông thoáng và đáy là đất bùn hoặc cát và được định vị một chỗ, không thể di chuyển được.

Cơ sở nuôi lồng bè: là đơn vị có nuôi thủy sản theo hình thức nuôi lồng, bè trong kỳ báo cáo. Các lồng bè được đặt trong nước và có thể di chuyển khi cần thiết.

Cơ sở sản xuất giống: là đơn vị nuôi các loại giống thủy sản để bán, không tính nếu chỉ sản xuất giống phục vụ cho nuôi trồng thủy sản của đơn vị.

2. Diện tích nuôi trồng thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản là phần mặt nước mà cơ sở đã sử dụng để nuôi trồng thủy sản và nuôi giống thủy sản trong kỳ báo cáo như ao *(gồm cả nuôi cá*

trong mương vườn, cầu cá), hồ, đầm, ruộng lúa, ruộng muối, sông cụt, vũng, vịnh, phá, đào ao trên cát, bãi triều ven biển, kể cả hồ, đập thủy lợi được khoanh nuôi, bảo vệ để thu hoạch nguồn lợi thủy sản, diện tích quây ở sông, hồ lớn, ven biển để nuôi trồng thủy sản.

Diện tích nuôi trồng thủy sản được tính là diện tích cộng dồn các vụ nuôi đã cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ báo cáo, được tính cả phần diện tích bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra, các ao lắng, lọc.

- Đối với những diện tích thu hoạch rải rác, tỉa thưa, thả bù quanh năm (thường phát sinh ở diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến) thì quy ước tính 1 lần diện tích nuôi trong kỳ báo cáo (quy ước bằng diện tích tại thời điểm nuôi nhiều nhất).

- Những nơi mặt nước không ổn định (tăng giảm theo mùa vụ hoặc thủy triều) thì chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích thực tế có nuôi trồng thủy sản trong năm.

- Đối với nuôi tôm, cá ruộng, chỉ tính phần diện tích mặt nước có độ sâu từ ***30 cm*** trở lên và có nuôi thủy sản từ ***3 tháng*** trở lên trong năm.

Diện tích nuôi trồng thủy sản chia ra theo loại mặt nước bao gồm:

Nuôi nước mặn: Là nuôi trồng thủy sản (nuôi và ương giống) trong môi trường nước ở khu vực biển *(thường có độ mặn của nước trên 20 phần nghìn).*

Nuôi nước lợ: Là nuôi trồng thủy sản (nuôi và ương giống) trong môi trường nước ở vùng cửa sông, cửa lạch,… nơi giao hòa giữa nước mặn và nước ngọt từ đất liền chảy ra *(thường có độ mặn của nước dao động từ 0,5 đến 20 phần nghìn).*

Nuôi nước ngọt: Là nuôi trồng thủy sản (nuôi và ương giống) trong môi trường nước do nguồn nước ngọt tự nhiên tạo ra (thường ở trong đất liền hoặc hải đảo) chưa có sự xâm thực của nước biển như: nước sông, suối, hồ đập thủy lợi, đất trũng ngập nước (ruộng trũng, sình lầy,…), v.v... *(thường có độ mặn của nước dưới 0,5 phần nghìn).*

Diện tích chia ra theo nhóm đối tượng nuôi bao gồm:

- *Diện tích nuôi cá*: Là phần mặt nước chủ yếu được sử dụng để nuôi các loại cá, cho sản phẩm chính là cá thịt, cá giống.

Diện tích nuôi tôm: Là phần mặt nước chủ yếu được sử dụng nuôi các loại tôm như nuôi tôm sú, tôm càng xanh, v.v.

Diện tích nuôi thủy sản khác: Là phần mặt nước chủ yếu sử dụng nuôi, trồng các loại thủy sản không thuộc hai tổ trên như cua, ốc, nghêu, ngao, sò, rong câu,...

Trường hợp trên cùng 1 diện tích có nuôi từ 2 loại thủy sản trở lên trong cùng 1 vụ nuôi thì quy ước tính diện tích nuôi cho loại thủy sản chính hoặc loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất.

Diện tích nuôi giống thủy sản: Là diện tích ương, nuôi các loại giống thủy sản trong 12 tháng qua.

Căn cứ vào danh mục thủy sản trong phương án điều tra và các loại nuôi phổ biến, đặc thù của địa phương, ghi diện tích các loại thủy sản thực tế có nuôi cho từng loại mặt nước nuôi và phương thức nuôi:

Nuôi thâm canh: Là nuôi ở trình độ kỹ thuật cao, tuân thủ theo quy tắc kỹ thuật chặt chẽ tác động mạnh vào quá trình phát triển và sinh trưởng của đối tượng nuôi đạt năng suất cao hơn nhiều so với nuôi truyền thống: Từ chọn giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật (thuần, đủ kích cỡ và sức sống) môi trường được chuẩn bị chu đáo trước khi thả giống - mật độ nuôi theo quy định, chăm sóc thường xuyên hàng ngày quản lý ao, phòng trừ bệnh, cho ăn thức ăn công nghiệp, bảo đảm điều kiện môi trường phù hợp với phát triển của thủy sản nuôi. Trong nuôi thâm canh, cơ sở hạ tầng được đầu tư toàn diện như hệ thống ao, đầm, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, sục khí. Hệ thống nuôi tuần hoàn nước (hệ thống nuôi kín) cũng là một hình thức nuôi thâm canh cao.

Nuôi bán thâm canh: là hình thức nuôi với trình độ kỹ thuật ở mức trung gian giữa thâm canh và quảng canh: thả giống nhân tạo hoặc giống tự nhiên, hệ thống ao, hồ, đầm nuôi được đầu tư một phần, cũng có máy sục khí (đối với nuôi tôm), cũng cho ăn hàng ngày nhưng thức ăn có thể tự chế và bổ sung một lượng thức ăn công nghiệp.

Nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến: Là nuôi ở trình độ kỹ thuật đơn giản, ít tác động đến quá trình phát triển, sinh trưởng của đối tượng nuôi, cũng có thể thả giống nhưng mật độ thấp, thức ăn tự nhiên thông qua việc lấy nước vào (qua cửa cống) và nhốt giữ vật nuôi trong một thời gian nhất định (tùy thuộc vào đối tượng, mùa vụ), cũng có thể cho ăn nhưng chưa theo quy trình chặt chẽ. Hình thức này còn gọi là nuôi truyền thống, có ưu điểm là phù hợp với quy luật tự nhiên, ít gây tổn hại tới môi trường nhưng năng suất nuôi thủy sản thấp.

3. Lồng bè nuôi trồng thủy sản

Nuôi thủy sản lồng, bè là hình thức nuôi cá, tôm, thủy sản khác trong lồng tre, nứa, gỗ hoặc có khung, lưới bao quanh - có thể di dời khi cần thiết trong các dòng chảy hoặc mặt nước lớn như sông, hồ, đập, vịnh cho hiệu suất cao (nuôi thâm canh). Địa điểm nuôi lồng bè phải là nơi có dòng nước chảy thông thoáng, ít sóng gió, không bị ô nhiễm. Các loài thủy sản hiện đang được nuôi lồng bè phổ biến là cá mú, cá giò, cá rô phi, cá tra, cá ba sa, tôm hùm, trai ngọc,...

Số lồng, bè và thể tích lồng, bè nuôi thủy sản được tính tại thời điểm 01/5 và 1/11 tương ứng với báo cáo ước tính 6 tháng đầu năm và chính thức năm. Trong trường hợp trong 12 tháng qua hộ có nuôi và thu hoạch nhiều vụ cũng chỉ tính 1 lần thể tích lồng, bè.

Ghi tổng số lồng, bè nuôi theo từng loại nuôi chính trong lồng theo từng loại mặt nước nuôi: nước ngọt, nước lợ, nước mặn tại thời điểm điều tra, bao gồm cả lồng, bè đã nuôi nhưng tại thời điểm điều tra không còn nuôi (mới thu hoạch sản phẩm, chưa nuôi lứa mới).

Thể tích lồng, bè nuôi: Bằng (=) diện tích mặt nổi của lồng bè nhân (x) với chiều sâu ngập trong nước. Đối với các lồng, bè có bể nổi là hình vuông hoặc hình chữ nhật thì thể tích lồng bè = chiều dài x chiều rộng x chiều sâu ngập trong nước.

4. Nuôi cá sấu

Ghi số con đang nuôi tại thời điểm điều tra và số con cá sấu đã bán giết thịt trong kỳ báo cáo.

Phần B: Khai thác thủy sản nội địa

Phần này chỉ thực hiện đối với báo cáo chính thức năm. Ghi số tàu thuyền chuyên dùng cho khai thác thủy sản nội địa ở địa phương tại thời điểm điều tra thủy sản 01/11 hàng năm.

III. Nguồn số liệu

1. Đối với báo cáo ước tính 6 tháng đầu năm[1]: số liệu ước tính căn cứ vào số liệu điều tra thủy sản 01/5; số liệu ước tính của các ban ngành liên quan.

2. Đối với báo cáo chính thức năm: lấy từ điều tra thủy sản 01/5 và điều tra thủy sản 01/11 hàng năm.

Biểu số: 025.H/BCC-NLTS: TÌNH HÌNH CƠ BẢN VỀ KHAI THÁC HẢI SẢN (BIỂN) (Ước 6 tháng, chính thức năm)

I. Mục đích

Phản ánh năng lực khai thác hải sản (biển) như số lượng, công suất tàu, thuyền chia theo các nghề đánh bắt chính và theo khu vực đánh bắt chủ yếu, làm căn cứ tính toán suy rộng sản lượng thủy sản đánh bắt trên biển của địa phương và hoạch định các chính sách phát triển kinh tế biển.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

1. Số cơ sở khai thác hải sản

Ghi toàn bộ các đơn vị có hoạt động khai thác hải sản trên biển của địa phương trong kỳ báo cáo.

---

[1] Các địa phương không tổ chức điều tra thủy sản 01/5 thì ước tính số liệu phát sinh trong kỳ.

2. Tàu thuyền khai thác hải sản có động cơ

Là các loại tàu (thuyền, xuồng) có gắn các loại động cơ dùng chủ yếu cho khai thác hải sản trên biển bao gồm:

- Tàu đánh bắt thủy sản: Là những tàu mà vỏ tàu có thể được đóng bằng gỗ, nhựa hoặc bằng sắt thép, lắp động cơ cố định, có ngăn đặt máy và bộ phận điều khiển riêng.

- Thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản gắn máy: Là những thuyền, xuồng gắn động cơ ngoài, có thể tháo hoặc lắp động cơ vào thuyền, xuồng dễ dàng.

Đối tượng thu thập thông tin trong mục này là tất cả các tàu, thuyền, xuồng khai thác thủy sản có động cơ của địa phương có tại thời điểm điều tra, bất kể tàu, thuyền đó đang đi khai thác hay đậu bến. Không tính những tàu thuyền không còn dùng được nữa hoặc để thanh lý.

Tổng công suất: Tổng cộng công suất động cơ chính của các tàu thuyền khai thác hải sản của địa phương tại thời điểm báo cáo.

Ghi số lượng và công suất tàu thuyền chia theo các nghề khai thác chủ yếu và 4 nhóm công suất vào các cột tương ứng.

3. Số tàu thuyền dịch vụ khai thác hải sản

Tàu thuyền dịch vụ khai thác hải sản là các loại tàu, thuyền, xuồng có gắn động cơ chuyên dùng để làm dịch vụ thủy sản như vận chuyển, cung cấp nguyên, nhiên liệu, đá để ướp thủy sản, lương thực, thực phẩm cho các tàu chuyên đánh bắt thủy sản và thu gom sản phẩm thủy sản của các tàu đánh bắt vận chuyển vào bờ. Ghi số lượng và tổng công suất chia ra theo từng nhóm công suất.

III. Nguồn số liệu

1. Đối với báo cáo ước tính 6 tháng đầu năm: Số liệu ước tính căn cứ vào số liệu điều tra thủy sản 01/5.

2. Đối với báo cáo chính thức năm: Kết quả điều tra thủy sản 01/5 và điều tra thủy sản 01/11 hàng năm.

Biểu số: 026.S/BCC-NLTS: ƯỚC TÍNH SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 6 THÁNG ĐẦU NĂM (Năm)

I. Mục đích

Phản ánh kết quả sản xuất ngành thủy sản sơ bộ 6 tháng đầu năm, làm cơ sở tính toán giá trị sản xuất ngành thủy sản 6 tháng, năng suất nuôi trồng, đánh bắt thủy sản và tính toán các chỉ tiêu khác liên quan.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Sản lượng thủy sản ghi chi tiết theo từng loại thủy sản (cá, tôm...) đã thu được trong kỳ báo cáo và ghi chi tiết theo từng loại thủy sản nuôi trồng, khai thác chủ yếu của địa phương.

A. Sản lượng thủy sản khai thác: Là sản lượng thủy sản đã đánh bắt và thu nhặt được từ nguồn lợi thủy sản sẵn có trong thiên nhiên thuộc các loại mặt nước (nước mặn, lợ, ngọt).

B. Sản lượng thủy sản nuôi trồng thủy sản: Là sản lượng thủy sản thu được từ nuôi trồng thủy sản của địa phương

C. Số lượng giống thủy sản: là số con giống thủy sản các loại sản xuất được trong kỳ báo cáo. Ghi chi tiết từng loại giống đã xuất bán của địa phương.

Cột 1: Ghi sản lượng sản phẩm các loại thủy sản đã thu hoạch trong năm báo cáo của các loại hình kinh tế.

Cột 2 đến cột 6: Ghi sản lượng sản phẩm thủy sản theo loại hình kinh tế của địa phương.

III. Nguồn số liệu

Số liệu ước tính căn cứ vào số liệu điều tra thủy sản 01/5, kết hợp quan sát thực tế biến động trong tháng 6 và tham khảo báo cáo tiến độ của các Ban ngành liên quan.

Biểu số: 027.N/BCC-NLTS: SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CHÍNH THỨC NĂM

(Năm)

I. Mục đích

Phản ánh kết quả sản xuất ngành thủy sản trong năm sản xuất, làm cơ sở tính toán giá trị sản suất ngành thủy sản năm, năng suất nuôi trồng, đánh bắt thủy sản và tính các chỉ tiêu khác liên quan.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Giống như biểu số 026.S/BCC-NLTS (Ước tính sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm)

III. Nguồn số liệu: Điều tra thủy sản 01/5 và điều tra thủy sản 01/11 hàng năm.

Biểu số: 028.N/BCC-NLTS: KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

(Sơ bộ năm, chính thức năm)

I. Mục đích

Phản ánh năng lực và kết quả hoạt động khai thác hải sản xa bờ, tính toán kết quả sản xuất ngành thủy sản và tính toán các chỉ tiêu khác liên quan.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

✓ Số cơ sở khai thác hải sản xa bờ: Ghi số lượng đơn vị thực hiện khai thác hải sản xa bờ của địa phương trong kỳ báo cáo.

✓ Số tàu khai thác hải sản xa bờ: Ghi số tàu thuyền đánh bắt thủy sản của địa phương tại thời điểm điều tra gần nhất, kể cả những tàu đang đi đánh bắt hoặc đang nằm bờ để nghỉ nghơi, tu bổ để thời gian tới tiếp tục hoạt động. Không tính các tàu bị hỏng không còn hoạt động được nữa hoặc nằm chờ thanh lý.

Ghi số tàu và công suất tàu hoạt động xa bờ chia ra theo các nhóm công suất chính.

✓ Sản lượng hải sản khai thác: Ghi chi tiết sản lượng các loại thủy sản khai thác xa bờ chủ yếu của địa phương.

III. Nguồn số liệu

Dựa vào nguồn số liệu của các Ban, ngành liên quan đến chương trình đánh bắt xa bờ và tài liệu điều tra thủy sản 01/5, 01/11 hàng năm của địa phương.

Biểu số: 029.C/BCC-NLTS: ƯỚC TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỦY SẢN 9 THÁNG ĐẦU NĂM

I. Mục đích

Ước tính kết quả sản xuất thủy sản 9 tháng đầu năm; làm cơ sở ươc tính giá trị sản xuất thủy sản kỳ báo cáo và tính toán các chỉ tiêu khác liên quan.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: Nội dung các chỉ tiêu giống như trong biểu 024.H/BCC-NLTS (Tình hình cơ bản về nuôi trồng và khai thác thủy sản nội địa) và 026.S/BCC-NLTS (Ước tính sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm)

Cột 1: Ghi các chỉ tiêu chính thức 9 tháng đầu năm trước.

Cột 2: Ghi các chỉ tiêu ước 9 tháng năm báo cáo.

Cột 3: Ghi tốc độ phát triển các chỉ tiêu tương ứng ước thực hiện năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

III. Nguồn số liệu

Dựa vào kết quả điều tra thủy sản 01/5, nguồn số liệu của các Ban ngành liên quan và đi thực tế một số cơ sở hoặc vùng trọng điểm về sản xuất thủy sản để ước tính.

Biểu số: 030.N/BCC-NLTS: ƯỚC TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỦY SẢN (Ước năm)

I. Mục đích

Ước tính kết quả sản xuất thủy sản trong năm báo cáo; làm cơ sở ước tính giá trị sản xuất thủy sản năm báo cáo và tính toán các chỉ tiêu khác liên quan.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: Nội dung các chỉ tiêu giống như trong biểu 024.H/BCC-NLTS (Tình hình cơ bản về nuôi trồng và khai thác thủy sản nội địa) và 026.S/BCC-NLTS (Ước tính sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm)

Cột 1: Ghi các chỉ tiêu chính thức thực hiện năm trước

Cột 2: Ghi các chỉ tiêu tương ứng ước tính lần 1 cho năm thực hiện năm báo cáo. Trên sơ sở báo cáo ước tính lần 1 và diễn biến tình hình sản xuất thủy sản ở địa phương, đánh giá lại số liệu đối với báo cáo ước năm lần 2.

Cột 3: Ghi tốc độ phát triển các chỉ tiêu tương ứng ước thực hiện năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

III. Nguồn số liệu

Dựa vào kết quả điều tra thủy sản 01/5, nguồn số liệu của các Ban ngành liên quan và đi thực tế một số cơ sở hoặc vùng trọng điểm về sản xuất thủy sản để ước tính.

Biểu số: 031.H/BCC-NLTS: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỦY SẢN THEO GIÁ SO SÁNH NĂM 2010 (Ước 6 tháng, Sơ bộ năm, chính thức năm)

I. Mục đích

Phản ánh toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất của ngành thủy sản trong kỳ báo cáo; là cơ sở để tính toán chi phí trung gian và giá trị tăng thêm, tăng trưởng của ngành thủy sản và tính toán các chỉ tiêu khác liên quan.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Nội dung

Giá trị sản xuất ngành thủy sản bao gồm:

1. Giá trị sản phẩm thủy sản khai thác: Là giá trị hữu ích các loài thủy sinh từ thiên nhiên được thu nhặt, đánh bắt như cá, tôm, nghêu, sò, ốc, ngọc trai, san hô, bọt biển, rau câu..., kể cả các loài thủy sản để làm giống, bao gồm 2 ngành cấp 4 sau đây:

1.1. Giá trị sản phẩm thủy sản khai thác nước mặn (biển):

a) Giá trị đánh bắt cá; giáp xác và động vật thân mềm dưới biển; cá voi; các động vật sống dưới biển như: rùa, nhím biển,

b) Giá trị các loại sinh vật biển thu nhặt dùng làm nguyên liệu như: ngọc trai tự nhiên, hải miên, yến sào, san hô và tảo,

c) Giá trị các hoạt động sơ chế, bảo quản thủy sản ngay trên tàu đánh cá.

1.2. Giá trị sản phẩm thủy sản khai thác nội địa, bao gồm giá trị sản phẩm thủy sản khai thác được từ các vùng nước lợ và vùng nước ngọt.

a) Giá trị sản phẩm thủy sản khai thác nước lợ: Giá trị cá, tôm, thủy sản khác khai thác được ở các khu vực đầm, phá, cửa sông và nơi môi trường nước dao động giữa nước mặn và nước ngọt và giá trị các loại sinh vật nước lợ thu nhặt, được dùng làm nguyên liệu,

b) Giá trị sản phẩm thủy sản khai thác nước ngọt gồm: Giá trị cá, tôm, thủy sản khác khai thác được ở các khu vực như ao, hồ, đập, sông, suối, ruộng... sâu trong đất liền và giá trị các loại sinh vật nước ngọt thu nhặt được dùng làm nguyên liệu.

2. Giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng gồm:

2.1. Giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng biển (nước mặn): Giá trị cá, tôm các loại; thủy sản hai mảnh vỏ, các loại rong biển tảo biển, rau câu; các loại thủy sản dùng làm vật liệu để sản xuất đồ trang sức như trai ngọc...; các loại động vật, thực vật thân mềm khác; thủy sản nuôi trong bể nước mặn hoặc trong các hồ chứa nước mặn...

2.2. Giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa:

a) Giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng nước lợ: Giá trị cá, tôm, thủy sản khác nuôi trồng được ở các khu đầm, phá, cửa sông và nơi môi trường nước dao động giữa nước mặn và nước ngọt;

b) Giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng nước ngọt ở ao, hồ, đập, sông, suối, ruộng... sâu trong đất liền gồm: Giá trị cá, tôm, thủy sản khác; giá trị sản phẩm nuôi ba ba, ếch, cá sấu, ốc, cá cảnh.

2.3. Giá trị/doanh thu các hoạt động ươm giống thủy sản nước mặn, nước lợ, nước ngọt. Bao gồm:

- Giá trị các cây, con giống bán ra từ hoạt động sản xuất giống thủy sản các loại để làm đầu vào cho quá trình nuôi trồng thủy sản như cá bột, cá hương, cá giống, tôm giống, nghêu, sò, cua, ốc giống, rong biển giống....;

- Giá trị bán ra các loài thủy sản bố mẹ phục vụ cho sản xuất giống.

Lưu ý: Chỉ tính giá trị cho những cây, con giống được bán ra trong kỳ báo cáo, không tính giá trị phẩm giống để lại nuôi tiếp.

2.4. Chênh lệch giá trị cuối kỳ và đầu kỳ về chi phí dở dang cho sản xuất sản phẩm thủy sản như: chi phí vật tư, lao động,...

Phương pháp tính:

Giá trị sản xuất ngành thủy sản được tính theo phương pháp tổng mức chu chuyển nghĩa là được tính trùng sản phẩm giữa sản xuất giống, nuôi trồng và khai thác thủy sản.

Giá trị sản xuất ngành thủy sản được tính theo địa bàn sản xuất. Sản xuất diễn ra ở đâu thì giá trị sản xuất được tính cho địa phương đó. *Riêng khai thác thủy sản bằng tàu thuyền thì quy ước tính theo nơi chủ tàu thuyền cư trú.*

Giá trị sản xuất ngành thủy sản theo giá so sánh được tính bằng cách lấy sản lượng sản phẩm từng loại nhân với đơn giá so sánh từng loại sản phẩm đó rồi cộng chung toàn bộ giá trị của các loại sản phẩm.

Công thức tính giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 như sau:

$$GTSXi_{SS2010} = \sum Qi \times Pi_{2010}$$

Trong đó

$GTSXi_{SS2010}$ - Giá trị sản xuất kỳ báo cáo của sản phẩm/nhóm sản phẩm thứ i theo giá so sánh 2010

Qi: - Khối lượng của sản phẩm/nhóm sản phẩm thứ i

Pi: - Đơn giá so sánh năm 2010 của sản phẩm/nhóm sản phẩm thứ i

Đơn giá so sánh năm 2010: Căn cứ vào Bảng giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2012/BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Quy định về sử dụng Bảng giá 2010 như sau:

a) Đối với những sản phẩm có tên gọi phù hợp với tên danh điểm sản phẩm trong Bảng giá năm 2010 thì sử dụng mức giá trong Bảng giá này. Tỉnh, thành phố thuộc vùng nào thì sử dụng mức giá của vùng đó để tính. Mức giá cả nước sử dụng để tính chung cho cả nước.

b) Đối với những sản phẩm không có trong Bảng giá năm 2010 thì sử dụng chỉ số giá vùng của nhóm sản phẩm tương ứng năm báo cáo so với năm 2010 (do Tổng cục Thống kê cung cấp) và đơn giá hiện hành năm báo cáo của địa phương để tính đơn giá năm 2010 cho sản phẩm đó theo công thức:

Đơn giá năm 2010 cho sản phẩm i	=	Đơn giá bình quân năm báo cáo của sản phẩm i của địa phương	:	Chỉ số giá vùng của nhóm sản phẩm tương ứng năm báo cáo so với năm 2010

c) Đối với những sản phẩm mới sản xuất sau khi ban hành Bảng giá năm 2010 thì phương pháp tính cũng áp dụng giống như đối với những sản phẩm không có giá bình quân.

Ví dụ: Ở tỉnh B trong năm báo cáo có nuôi nhiều cá Lăng thuộc nhóm cá nuôi nước ngọt với giá hiện hành bình quân là 185.000 đ/kg, nhưng trong bảng giá so sánh không có giá bình quân của cá Lăng. Chỉ số giá của nhóm cá nuôi nước ngọt

năm báo cáo so với năm lập bảng giá so sánh là 1,15. Đơn giá cá Lăng theo giá so sánh năm 2010 là:

Đơn giá cá lăng 2010 = 185.000đ/kg/1,15 = 160.870 đ/kg.

III. Nguồn số liệu

1. Sản lượng thủy sản: Căn cứ vào số liệu điều tra thủy sản 01/5, số liệu điều tra thủy sản 01/11 hàng năm và các báo cáo ước sản lượng thủy sản 6 tháng, sơ bộ và chính thức năm.

2. Giá so sánh: Căn cứ vào Bảng giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2012/BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Biểu số: 032.N/BCC-NLTS: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỦY SẢN THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Chính thức năm)

I. Mục đích

Phản ánh toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất của ngành thủy sản trong kỳ báo cáo; là cơ sở để tính toán chi phí trung gian, giá trị tăng thêm, cơ cấu sản xuất của ngành thủy sản và tính toán các chỉ tiêu khác liên quan.

II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Nội dung:

Giống như biểu số 031.H/BCC-NLTS (Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010).

Phương pháp tính:

Dùng phương pháp chỉ số giá để tính giá trị sản xuất (GTSX) theo giá hiện hành. Công thức chung:

$$\text{GTSX theo giá hiện hành} = \text{GTSX theo giá so sánh 2010} \times \text{Chỉ số giá bán của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010}$$

Tổng cục Thống kê tính và công bố chỉ số giá bán của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010 cho cả nước và theo từng vùng. Các Cục Thống kê thuộc vùng nào sử dụng chỉ số giá của vùng đó để tính. Quy định về tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho từng sản phẩm như sau:

(i) Đối với những sản phẩm **có** chỉ số giá bán của người sản xuất do Tổng cục Thống kê cung cấp: Giá trị sản xuất (GTSX) theo giá hiện hành cho từng sản phẩm bằng (=) GTSX theo giá 2010 của sản phẩm đó nhân (x) với chỉ số giá bán của người sản xuất sản phẩm đó (chỉ số vùng).

(ii) Đối với những sản phẩm **không có** chỉ số giá bán của người sản xuất do Tổng cục Thống kê cung cấp: Không tính riêng GTSX theo giá hiện hành cho từng sản phẩm đó mà tính GTSX cho cả nhóm sản phẩm có chỉ số giá. Ví dụ: Đối với nhóm sản phẩm "Khai thác cá nước mặn (biển)", năm 2011, Tổng cục chỉ cung cấp chỉ số giá của cả nhóm "Khai thác cá biển", không có chỉ số giá của từng loại cá (như cá ngừ, cá thu,...) nên không tính GTSX theo giá hiện hành cho từng loại cá mà tính cho cả nhóm cá. Việc tính GTSX theo giá hiện hành năm 2011 của nhóm "Khai thác cá biển" như sau:

GTSX Khai thác cá biển theo giá hiện hành năm 2011	=	GTSX Khai thác cá biển theo giá so sánh 2010	x	Chỉ số giá bán của người sản xuất nhóm hàng "Khai thác cá biển" năm 2011 so với năm 2010

*** Ghi biểu:**

Cách dòng ghi tương tự như biểu 031.H/BCC-NLTS (Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh)

Cột 1 đến cột 6 cách ghi giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 (lấy từ biểu số 031.H/BCC-NLTS - Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010.

Cột 7: Ghi chỉ số giá bán sản phẩm người sản xuất mặt hàng thủy sản năm báo cáo so với năm gốc 2010.

Cột 8 đến cột 13: Giá trị sản xuất tính theo giá hiện hành: Tính bằng phương pháp lấy giá trị sản xuất theo giá so sánh nhân (x) với chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng thủy sản tương ứng.

III. Nguồn số liệu

1. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh năm 2010: Căn cứ vào số liệu kỳ chính thức ở biểu số 031.H/BCC-NLTS (Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh năm 2010).

2. Chỉ số giá bán sản phẩm người sản xuất hàng nông, lâm và thủy sản năm báo cáo so với năm gốc 2010 của Tổng cục Thống kê.

(Xem tiếp Công báo số 749 + 750)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng